



BÁO CÁO CHIẾN LƯỢC THỊ TRƯỜNG TUẦN

09/03/2026 – 13/03/2026

Khối Nghiên cứu



MBS Head Office
MB Building, 21 Cat Linh, Dong Da, Hanoi, Vietnam
Tel: +84 24 7304 5688 Fax: +84 24 3726 2601
Web: www.mbs.com.vn











Trong nguy có cơ

- **Thị trường chứng khoán toàn cầu** chao đảo trong tuần đầu xung đột tại Iran khiến các nhà đầu tư trên toàn thế giới phải đối mặt với những thách thức lớn. Các thị trường chứng khoán chủ chốt ở Châu Á có mức giảm mạnh nhất, trong đó thị trường chứng khoán Hàn Quốc giảm mạnh chưa từng thấy. Chỉ số Kospi của chứng khoán Hàn Quốc giảm gần -20% chỉ trong 2 phiên, dù sau đó hồi phục nhưng cả tuần vừa qua vẫn giảm hơn -10%. Ở thị trường chứng khoán Mỹ, S&P 500 giảm 2%, Dow Jones giảm 3% và Nasdaq mất 1,2% số điểm. Một số quan chức Fed tiếp tục thận trọng về việc hạ lãi suất trong bối cảnh lạm phát vẫn ở mức cao và giá dầu tăng mạnh do chiến sự ở Trung Đông. Bên cạnh đó, Theo báo cáo công bố ngày 6/3 của Bộ Lao động Mỹ, thị trường lao động nước bất ngờ suy yếu trong tháng 2 khi số việc làm phi nông nghiệp giảm 92.000, trái với dự báo tăng 50.000, còn tỷ lệ thất nghiệp tăng lên 4,4%. Đây là lần thứ ba trong 5 tháng số việc làm sụt giảm. Sau báo cáo trên, thị trường tăng kỳ vọng Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed) sẽ hạ lãi suất vào tháng 7 tới.
- **Trên thị trường hàng hóa:** Chiến sự Mỹ - Iran đã gây cú sốc lớn với thị trường năng lượng. Do lo ngại eo biển Hormuz tiếp tục tê liệt và nguồn cung vùng Vịnh bị gián đoạn, giá dầu WTI tăng 35,63%, lên 90,90 USD/thùng - mức tăng theo tuần mạnh nhất kể từ năm 1983, trong khi dầu Brent tăng gần 28% lên 92,69 USD/thùng, đánh dấu mức tăng trong một tuần mạnh nhất kể từ tháng 4/2020. Tuần vừa qua, giá phân bón tăng mạnh khi chiến sự với Iran làm gia tăng lo ngại về nguy cơ gián đoạn nguồn cung. Vùng Vịnh hiện là một trong những trung tâm sản xuất và trung chuyển urê lớn nhất thế giới. Việc 3 trong số 10 nước xuất khẩu urê lớn nhất thế giới gồm Qatar, Saudi Arabia và Iran gần như bị chặn lại phía sau eo biển Hormuz đang làm gia tăng nguy cơ thiếu hụt nguồn cung trên thị trường phân bón toàn cầu. Giá cước tàu chở dầu tại Trung Đông đã lên mức cao nhất từ trước tới nay khi xung đột Mỹ - Iran làm tê liệt hoạt động vận chuyển qua eo biển Hormuz. Giá thuê tàu chở dầu thô siêu lớn (VLCC) tuyến Trung Đông - Trung Quốc đã tăng hơn 94% chỉ trong vài ngày sau khi chiến sự nổ ra do các chủ tàu né khu vực nguy hiểm và nhiều công ty bảo hiểm ngừng cung cấp bảo hiểm rủi ro chiến tranh.
- **Đối với thị trường trong nước:** Chỉ số Vn-Index vừa có tuần giảm mạnh nhất kể từ cú sốc thuế quan hồi tháng 4/2025, xóa sạch mức tăng 2 tuần trước đó. Chốt tuần, Vn-Index dừng ở 1.767,84 điểm, giảm -112,5 điểm (-5,98%) dưới sức ép của một số cổ phiếu lớn như: VIC (-25,4 điểm), VHM (-11,4 điểm), TCB (-7,4 điểm), BID (-6,5 điểm), Cả tuần, chỉ số VN30 giảm -7,6% trong khi Midcap và Smallcap cũng giảm lần lượt -4,3% và -3,3%.
- **Độ rộng thị trường** ghi nhận mức giảm trên diện rộng, ngoại trừ một số nhóm cổ phiếu được hưởng lợi từ chiến sự Trung Đông như: Dầu khí (+9,7%), Hóa chất (+5,4%), ... trong khi nhóm cổ phiếu giảm mạnh gồm: Viettel (-15,8%), Công nghệ (-11,8%), Bán lẻ (-10,2%), v.v...
- **Thanh khoản toàn thị trường** tuần đầu tháng 3 đạt 46.607 tỷ đồng, tăng +36,5% so với tuần trước, trong đó thanh khoản khớp lệnh cũng vọt +38,7%, lên 43.324 tỷ đồng. Theo thống kê, thanh khoản toàn thị trường tháng 2 đạt 31.824 tỷ đồng, giảm -17,6% với tháng 1/2026 nhưng tăng +78% so với tháng 2/2025. Kể từ đầu năm, thanh khoản toàn thị trường đạt 39.000 tỷ đồng, tăng +35% so với mức bình quân năm 2025.

Trong nguy có cơ

- **Khối ngoại bán ròng** -6.440 tỷ đồng, nâng tổng giá trị bán ròng kể từ đầu năm lên mức -20.990 tỷ đồng (~804 triệu USD). Năm 2025, khối ngoại bán ròng kỷ lục với tổng giá trị -135.329 tỷ đồng (~5,2 tỷ USD), đánh dấu năm bán ròng thứ 3 liên tiếp của khối ngoại trong chuỗi bán ròng 5/6 năm vừa qua. Tuần vừa qua, khối ngoại mua ròng đối với: DCM (+436 tỷ đồng), KDH (+255 tỷ đồng), VCI (+217 tỷ đồng), trong khi bán ròng FPT (-1.657 tỷ đồng), VHM (-877 tỷ đồng), POW (-731 tỷ đồng), ... Tụ doanh các công ty chứng khoán mua ròng đối với các cổ phiếu như: MWG (+150 tỷ đồng), HPG (+92 tỷ đồng), STB (+69 tỷ đồng), ... trong khi bán ròng đối với các cổ phiếu khác như: FPT (-332 tỷ đồng), TCB (-240 tỷ đồng), KDH (-131 tỷ đồng).
- **Nhận định thị trường:** Xung đột tại Trung Đông đang là nhân tố chính chi phối diễn biến thị trường chứng khoán trên thế giới, hệ quả của biến cố này đang làm gián đoạn nghiêm trọng đến nguồn cung năng lượng, đẩy chi phí logistics tăng cao, bào mòn biên lợi nhuận của các doanh nghiệp xuất nhập khẩu. Trước cú sốc trên thị trường năng lượng và chuỗi cung ứng quốc tế, rủi ro lạm phát gia tăng, đặt nền kinh tế có độ mở lớn như Việt Nam trước nhiều rủi ro. Trước khi xảy ra xung đột tại Trung Đông, thị trường chứng khoán trong nước vẫn chống chịu khá tốt trước áp lực lãi suất huy động nhích tăng, Vn-Index tiệm cận vùng 1.900 điểm. Do vậy, ở thời điểm này, ngoài tác động từ áp lực lãi suất, thị trường còn đối mặt với rủi ro về lạm phát, rủi ro xuất khẩu, biến động tài chính và đứt gãy chuỗi cung ứng. Từ đầu năm 2026, lạm phát tại Việt Nam được đánh giá ở mức thấp và ổn định, với CPI 2 tháng đầu năm chỉ khoảng 2,94% so với cùng kỳ, khiến ít người dự báo về nguy cơ tăng vọt – phần lớn các phân tích tập trung vào phục hồi tăng trưởng kinh tế và nguy cơ lãi suất huy động nhích tăng. Tuy nhiên, xung đột tại Trung Đông đã thay đổi cục diện một cách đột ngột, đẩy giá dầu thế giới tăng khoảng 30%/tuần và 58% kể từ đầu năm, tạo ra cú sốc nguồn cung năng lượng và logistics toàn cầu. Điều này trực tiếp ảnh hưởng đến Việt Nam – một nền kinh tế nhập khẩu ròng năng lượng – bằng cách đẩy chi phí sản xuất và vận chuyển lên cao, dẫn đến rủi ro lạm phát nhập khẩu. Nhịp điều chỉnh hơn 100 điểm của thị trường trong tuần vừa qua đang và sẽ đang chiết khấu các động tới nền kinh tế. Nhà đầu tư cần chuẩn bị cho các rủi ro tỷ giá và lạm phát ngắn hạn trước khi dòng tiền “bắt đáy” quay trở lại thị trường. Tuy vậy, trong “nguy” vẫn có “cơ”, bất chấp độ rộng thị trường cho thấy áp lực giảm trên diện rộng, vẫn có nhóm cổ phiếu được hưởng lợi từ biến cố địa chính trị, đi ngược thị trường như: Dầu khí, Hóa chất, Vận tải biển, ... có thể tiếp theo sẽ là nhóm Bảo hiểm cho đến các nhóm cổ phiếu mang tính phòng thủ như: Sản xuất điện, nước, ...
- **Về các nhóm ngành và cổ phiếu:** Chúng tôi cho rằng chừng nào xung đột Trung Đông chưa có dấu hiệu hạ nhiệt, nhóm cổ phiếu được hưởng lợi vẫn nên duy trì trong danh mục dù mức tăng đã khá mạnh như: Dầu khí, Hóa chất (trong đó có phân bón), Cao su tự nhiên, khoáng sản, Vận tải biển/Logistics, ... bên cạnh đó là nhóm cổ phiếu Bảo hiểm, Sản xuất điện, nước, ... Trong kịch bản, thị trường có nhịp hồi kỹ thuật, nhóm cổ phiếu Chứng khoán sẽ rất đáng chú ý khi thanh khoản đang ở mức cao và mức chiết khấu ở một số cổ phiếu đã về vùng hấp dẫn.
- **Về kỹ thuật:** Xu hướng tăng dài hạn của thị trường vẫn tiếp diễn chừng nào cận dưới vùng tích lũy kéo dài 4 tháng cuối năm 2025 (1.600 điểm) chưa bị xuyên thủng. Trong ngắn hạn, với áp lực từ các biến cố trong và ngoài nước đang bủa vây, vùng hỗ trợ cho thị trường ở khu vực 1.700 – 1.750 điểm, nơi có mặt của đường MA100 ngày.
- **Rủi ro:** lãi suất huy động, lạm phát gia tăng khi giá xăng trong nước đã tăng từ 30 -34%.
- **Chiến lược giao dịch:** Bảo toàn vốn, hạ tỷ lệ đòn bẩy về mức an toàn khi các mốc hỗ trợ ngắn hạn có thể bị phá vỡ trong phiên trước khi có nhịp hồi kỹ thuật. Cơ hội để lựa chọn cổ phiếu khá cơ hẹp nếu không có sẵn nhóm cổ phiếu được hưởng lợi. Nhu cầu giảm rủi ro có thể còn tiếp diễn trong tuần tới, do vậy nên lựa chọn giá ở các vùng hỗ trợ và mua dần theo tỷ trọng.

LỊCH SỰ KIỆN THÁNG 3

MON	TUE	WED	THU	FRI	SAT	SUN
<p>2 </p> <p>Chỉ số PMI sản xuất (tháng 2)</p>	<p>3 </p> <p>Chỉ số giá tiêu dùng (tháng 2)</p>	<p>4 </p> <ul style="list-style-type: none"> • Thay đổi việc làm phi nông nghiệp (tháng 2) • Chỉ số PMI dịch vụ (tháng 2) 	<p>5 </p> <p>Đề nghị trợ cấp thất nghiệp lần đầu</p>	<p>6  </p> <ul style="list-style-type: none"> • Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội (tháng 2) • Tỷ lệ thất nghiệp (tháng 2) 	7	8
9	<p>10 </p> <p>Doanh số bán nhà hiện tại (tháng 2)</p>	<p>11 </p> <p>Chỉ số giá tiêu dùng CPI (tháng 2)</p>	12	<p>13 </p> <p>Chỉ số giá chi tiêu cá nhân PCE lõi (tháng 1)</p>	14	15
16	17	<p>18 </p> <p>Chỉ số giá tiêu dùng CPI (tháng 2)</p>	<p>19 </p> <p>Quyết định lãi suất của Fed</p>	20	21	22
23	<p>24 </p> <p>Chỉ số PMI sơ bộ (tháng 3)</p>	<p>25 </p> <p>Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 2</p>	26	<p>27 </p> <p>Chỉ số tâm lí tiêu dùng của đại học Michigan (tháng 3)</p>	28	29
30	31					

Nhóm DNNY có vốn Nhà nước sẽ là tâm điểm mới cho năm 2026 - Chờ đón cú hích từ Nghị quyết về Kinh tế Nhà nước

- **Nghị quyết riêng về kinh tế Nhà nước sẽ được ban hành trong năm 2026** với kỳ vọng tạo cơ chế linh hoạt cho các DN có vốn Nhà nước trong việc tái cấu trúc, mở rộng hợp tác đầu tư, qua đó nâng cao hiệu quả hoạt động và năng lực quản trị.
- Hiện các DN có vốn Nhà nước đang đóng góp ~29% GDP, giữ vị thế đầu ngành về tổng tài sản, doanh thu, thị phần, thậm chí có lợi thế độc quyền trong nhiều lĩnh vực kinh tế (hàng không, dầu khí, ...), tuy nhiên hiệu quả hoạt động vẫn còn khiêm tốn, chưa khai thác được năng lực quản lý vốn. Nếu được khơi thông nguồn lực, chúng tôi cho rằng DN Nhà nước sẽ tăng tốc trong thời gian tới.
- Tương tự như cú hích từ NQ68 về kinh tế tư nhân, trong năm 2026, chúng tôi kỳ vọng vào các **DN niêm yết vốn Nhà nước là doanh nghiệp đầu ngành, có năng lực tài chính vững vàng (tiền mặt dồi dào), có hiệu quả hoạt động tốt (ROE% trên 10%) và định giá đang ở mức hấp dẫn.**

Các DN niêm yết có vốn Nhà nước đang nắm giữ vị thế đầu ngành, hoạt động kinh doanh hiệu quả, năng lực tài chính vững chắc, định giá hợp lý

STT	Doanh nghiệp	Ngành	Vốn hóa (tỷ VND)	Niêm yết	Cổ đông Nhà nước	Tỷ lệ nắm giữ	ROE (4 quý gần nhất)	P/E hiện tại	P/B hiện tại
1	VGI	Công nghệ - viễn thông	210,053	UPCOM	Viettel	99.0%	25.5%	22.7	5.5
2	VTP	Công nghệ - viễn thông	12,093	HSX	Viettel	61.0%	23.0%	31.6	6.9
3	CTR	Công nghệ - viễn thông	9,586	HSX	Viettel	66.0%	29.3%	16.3	4.4
4	VEA	Công nghiệp	45,046	UPCOM	Bộ Công Thương	88.0%	26.9%	5.9	1.4
5	GAS	Dầu khí	155,153	HSX	PVN	96.0%	18.9%	12.8	2.4
6	PVS	Dầu khí	16,417	HNX	PVN	51.0%	10.4%	11.3	1.1
7	PLX	Dầu khí	43,708	HSX	Bộ Tài chính	76.0%	10.3%	16.5	1.7
8	GVR	Cao su - BĐS KCN	105,600	HSX	Bộ Tài chính	97.0%	11.3%	16.9	1.8
9	SNZ	Khu công nghiệp	11,483	UPCOM	UBND tỉnh Đồng Nai	99.5%	17.79%	9.19	1.63
10	BCM	Khu công nghiệp	65,205	HSX	UBND TPHCM	95.0%	18.0%	18.1	3.1
11	VGT	Dệt may	6,150	UPCOM	SCIC	53.0%	12.6%	8.3	0.7
12	ACV	Hàng không	188,276	UPCOM	Bộ tài chính	95.0%	16.8%	17.9	2.7
13	DCM	Hóa chất - Phân bón	17,179	HSX	PVN	76.0%	18.3%	9.1	1.6
14	DDV	Hóa chất - Phân bón	3,621	UPCOM	Vinachem	64.0%	28.7%	6.5	1.7
15	BFC	Hóa chất - Phân bón	2,440	HSX	Vinachem	65.0%	26.2%	7.2	1.8
16	SGP	Logistics	5,807	UPCOM	TCT Hàng hải VN	75.0%	14.5%	13.7	1.9
17	PVT	Logistics	8,623	HSX	PVN	51.0%	12.2%	8.8	1.0
18	CTG	Ngân hàng	273,870	HSX	NHNN	64.5%	21.6%	8.2	1.6
19	BID	Ngân hàng	262,599	HSX	NHNN	79.6%	17.8%	9.9	1.6
20	DVN	Dược	5,048	UPCOM	SCIC	65.0%	9.77%	15.33	1.49

Nguồn: Fiinpro, MBS Research. Dữ liệu được cập nhật ngày 19/12//2025

Danh mục cổ phiếu tiêu biểu - Tháng 3 2026

STT	Cổ phiếu	Vốn hóa (Tỷ VND)	Giá mục tiêu (VND)	Tiềm năng tăng giá	Tăng trưởng LN 2026	P/E 2026	P/B 2026	Luận điểm đầu tư
1	CTG	299,027	53,000	37.6%	19.4%	7.2	1.4	Hưởng lợi từ việc đẩy nhanh đầu tư công trong năm 2026. NIM được duy trì tốt hơn so với các ngân hàng tư nhân nhờ chi phí vốn (COF) vượt trội. Chi phí dự phòng giảm mạnh, tạo tiềm năng cao cho tăng trưởng lợi nhuận.
2	ACB	125,591	33,600	37.4%	30.5%	6.0	1.1	Tín dụng SME và bán lẻ phục hồi mạnh hơn trong năm 2026, hỗ trợ biên lãi ròng (NIM) hồi phục. Chất lượng tài sản vượt trội giúp duy trì chi phí tín dụng ở mức thấp. Định giá hấp dẫn so với các doanh nghiệp cùng ngành.
3	STB	125,744	78,500	17.2%	130.7%	8.7	1.6	Triển vọng tăng trưởng lợi nhuận mạnh mẽ đến từ kiểm soát chi phí tốt hơn và áp lực trích lập dự phòng giảm dần. Kỳ vọng khoản nợ xấu tồn đọng lâu năm liên quan đến 32.5% cổ phần của ông Trầm Bê sẽ được xử lý trong năm 2026 và hoàn tất trong đầu 2027, qua đó có thể mang lại một khoản lợi nhuận đột biến lớn từ việc thu hồi nợ và hoàn nhập dự phòng.
4	HPG	224,891	35,600	21.1%	34.0%	10.7	1.8	HPG được kỳ vọng sẽ hưởng lợi từ triển vọng tích cực của nhu cầu thép xây dựng và HRC, được hỗ trợ bởi đà tăng trưởng của nhu cầu nội địa. Sản lượng và giá thép xây dựng được dự báo sẽ cải thiện trong Q1/26, nhờ nhu cầu gia tăng từ lĩnh vực hạ tầng và xây dựng nhà ở. Tổng sản lượng tiêu thụ được dự báo tăng 23%/9% trong giai đoạn 2026–2027, chủ yếu nhờ mức tăng mạnh của sản lượng HRC (+50% so với cùng kỳ) từ DQ2. Lợi nhuận ròng dự kiến tăng 34% trong năm tài chính 2026.
5	SSI	80,711	43,400	34.0%	21.0%	16.2	1.9	SSI đang ghi nhận bước tiến mạnh mẽ về thị phần giao dịch các quý gần đây và có thể tiếp tục duy trì động lực này trong năm 2026 nhờ tệp khách hàng tổ chức mạnh trong bối cảnh thị trường chứng khoán Việt Nam đứng trước ngưỡng cửa nâng hạng theo đánh giá của FTSE. Thanh khoản giao dịch bình quân ngày của thị trường tăng cao hơn nhờ triển vọng nâng hạng (dự báo +10% svck trong năm 2026) cùng với dự nợ cho vay ký quỹ bình quân của SSI tăng mạnh (dự báo +25% svck trong năm 2026) sẽ hỗ trợ lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông công ty mẹ (NPATMI) của SSI tăng 21% svck trong năm 2026.
6	GVR	163,400	49,500	20.7%	12.0%	20.7	2.4	GVR sở hữu nhiều triển vọng dài hạn nhờ: (1) Thiếu hụt nguồn cung cao su, (2) Các khu công nghiệp (IP) mới, (3) Chuyển đổi đất cao su. Động lực tăng trưởng đến từ các IP mới như Hiệp Thành, Rạch Bắp giai đoạn 2, Bắc Đồng Phú mở rộng, Nam Đồng Phú mở rộng, Minh Hưng 3 giai đoạn 2, qua đó tạo ra quỹ đất mới phục vụ phát triển dài hạn.

Danh mục cổ phiếu tiêu biểu - Tháng 3 2026

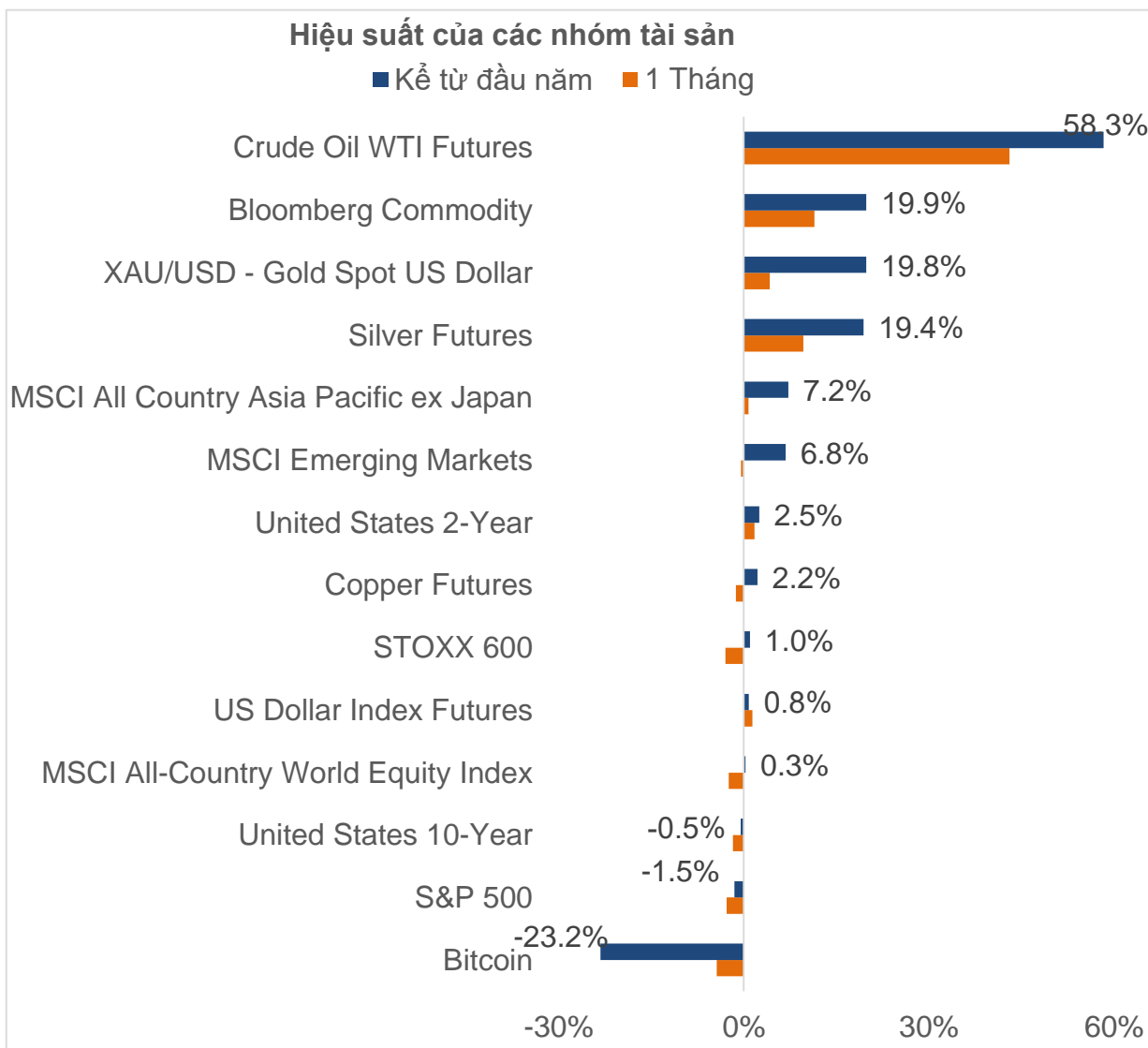
STT	Cổ phiếu	Vốn hóa (Tỷ VND)	Giá mục tiêu (VND)	Tiềm năng tăng giá	Tăng trưởng LN 2026	P/E 2026	P/B 2026	Luận điểm đầu tư
7	KBC	33,809	40,500	13.0%	10.0%	14.3	1.2	Các cải cách chính sách nhằm thu hút cả đầu tư trong nước và nước ngoài vào các ngành công nghệ cao đang tạo nền tảng cho sự chuyển đổi của lĩnh vực khu công nghiệp (KCN), từ mô hình KCN truyền thống sang KCN sinh thái và công nghệ cao. Trong bối cảnh đó, KBC đang mở rộng hợp tác với các doanh nghiệp FDI công nghệ cao. Gần đây nhất, công ty tham gia dự án trung tâm dữ liệu AI SGI-HCM Campus với tổng vốn đăng ký 2 tỷ USD. Trung tâm dữ liệu có quy mô 12 ha, tọa lạc tại KCN Tân Phú Trung. Bên cạnh đó, KBC tiếp tục thúc đẩy quan hệ hợp tác với các nhà sản xuất công nghệ lớn như Luxshare, LG và Goertek.
8	MSN	116,107	109,200	35.8%	33.0%	22.7	3.3	Năm 2025, MCH chịu tác động tiêu cực từ (1) nhu cầu tiêu dùng suy yếu và (2) sự thay đổi trong hệ thống phân phối bán lẻ của kênh truyền thống. Do đó, doanh thu của MCH được ước tính giảm nhẹ 3% yoy, xuống 30.058 tỷ đồng. Trong khi đó, WCM tiếp tục tăng trưởng vững, chủ yếu nhờ mở rộng mạnh hệ thống cửa hàng; MML tăng tỷ trọng thị phần thông qua sản phẩm mới và mở rộng độ phủ trong mạng lưới bán lẻ hiện đại của WCM; còn MHT hưởng lợi từ giá kim loại thế giới duy trì ở mức cao và lập đỉnh mới. Cùng với đóng góp thu nhập tích cực từ TCB, lợi nhuận ròng của MSN năm 2025 được dự báo tăng 88% yoy. Giai đoạn 2026–2027, khi hệ thống bán lẻ mới đi vào ổn định và nhu cầu tiêu dùng hồi phục, MCH được kỳ vọng quay lại quỹ đạo tăng trưởng. Đồng thời, chúng tôi dự phóng WCM mở thêm khoảng 900 cửa hàng/năm, tập trung mạnh vào miền Bắc – miền Trung, tương ứng tăng trưởng số lượng cửa hàng khoảng 16%/năm. Bên cạnh đó, PLH, MML và MSR được kỳ vọng duy trì tăng trưởng hai chữ số. Tổng hợp các mảng kinh doanh cốt lõi cùng thu nhập từ TCB, lợi nhuận ròng của MSN giai đoạn 2026–2027 được dự báo tăng lần lượt 33% và 26% yoy.
9	CTR	11,027	123,000	28.5%	15.5%	15.7	4.4	Với khả năng tạo dòng tiền mạnh, tăng trưởng ổn định theo quý và mức định giá hấp dẫn, CTR nổi bật là một lựa chọn đầu tư đáng cân nhắc, đặc biệt trong bối cảnh rủi ro thị trường gia tăng liên quan đến tỷ giá và lãi suất.
10	DCM	21,785	46,200	14.4%	26.5%	11.4	1.5	Với chiến lược gia tăng tỷ trọng phân bón NPK, DCM được kỳ vọng sẽ duy trì doanh thu và biên lợi nhuận ổn định hơn so với các giai đoạn trước. Tỷ trọng xuất khẩu của DCM cũng tăng lên trong thời gian gần đây, phản ánh chiến lược đa dạng hóa thị trường tiêu thụ và đón đầu chu kỳ phục hồi của giá ure thế giới. Điều này góp phần thúc đẩy doanh thu, trong bối cảnh giá ure trong nước thường trễ khoảng sáu tháng so với giá quốc tế.

THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN THẾ GIỚI

Diễn biến các chỉ số chứng khoán tuần

Index	Last	1 Week	1 Month	YTD	1 Year
Global	1,017.41	-3.7%	-2.5%	0.3%	19.4%
Dow Jones	47,501.55	-3.0%	-5.2%	-1.2%	11.0%
S&P 500	6,740.02	-2.0%	-2.8%	-1.5%	16.8%
Europe	598.69	-5.6%	-3.0%	1.0%	8.2%
Japanese	55,620.84	-5.5%	-3.5%	10.5%	50.8%
Korea	5,584.87	-10.6%	9.7%	32.5%	117.9%
China	4,124.19	-0.9%	1.4%	3.9%	22.3%
HongKong	25,757.29	-3.3%	-3.0%	0.5%	6.3%
Taiwan	33,599.54	-5.1%	5.7%	16.0%	48.8%
Indian	24,450.45	-2.9%	-4.8%	-6.4%	8.4%
Singapore	4,848.25	-2.9%	-1.8%	4.4%	23.9%
Malaysia	1,718.06	0.1%	-0.9%	2.3%	11.0%
Indonesia	7,585.69	-7.9%	-4.4%	-12.3%	14.3%
Thailand	1,410.37	-7.7%	4.2%	12.0%	17.3%
Philippine	6,320.41	-4.4%	-1.1%	4.4%	0.4%
Vn-Index	1,767.84	-6.0%	0.7%	-0.9%	33.3%
VN30	1,904.19	-7.6%	-2.0%	-6.2%	37.0%
VN100	1,817.73	-6.7%	0.0%	-5.2%	31.7%
Vn Midcap	2,200.78	-4.3%	2.2%	-0.7%	9.8%
VN Smallcap	1,467.81	-3.3%	-0.3%	-0.6%	-2.7%
HNX-INDEX	253.64	-3.5%	-1.0%	2.0%	6.4%
Upcom-Index	126.85	-1.9%	1.1%	4.9%	28.0%

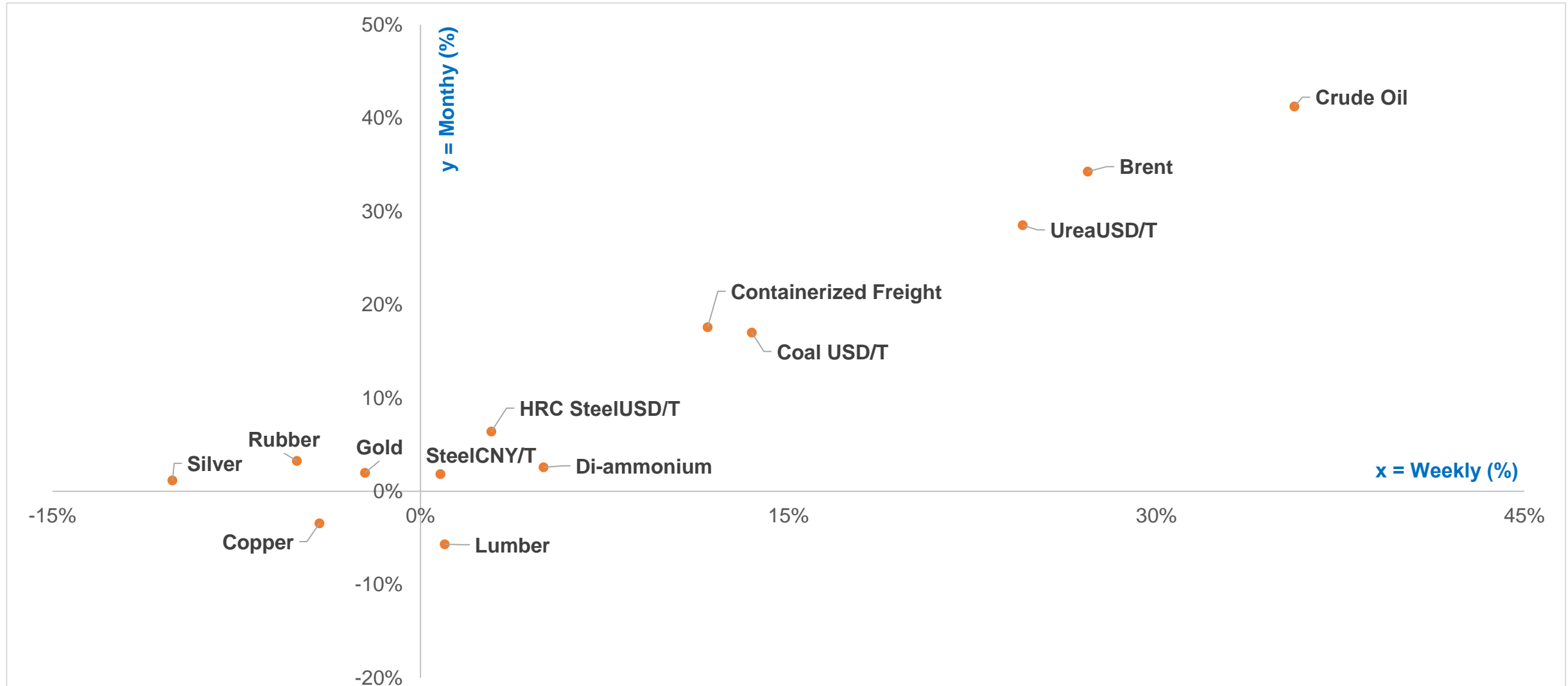
Nguồn: Update 08/03/2026, Investing, MBS Research



THỊ TRƯỜNG HÀNG HÓA THẾ GIỚI



Hiệu suất của các hàng hóa (theo tuần và theo tháng)



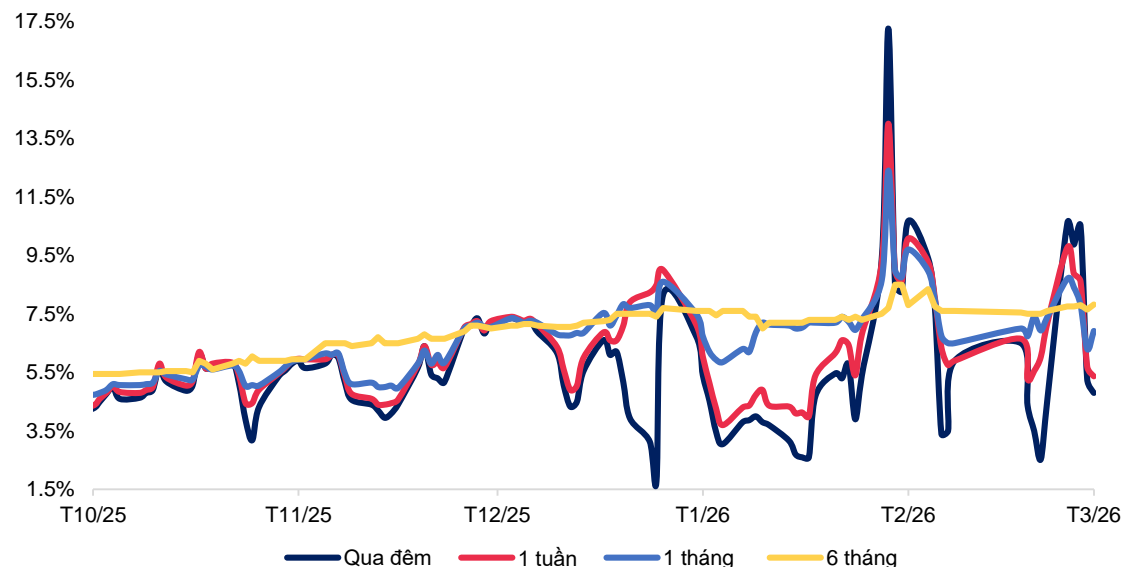
Nguồn: Update 08/03/2026, Investing, MBS Research

THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN TRONG NƯỚC

Lãi suất

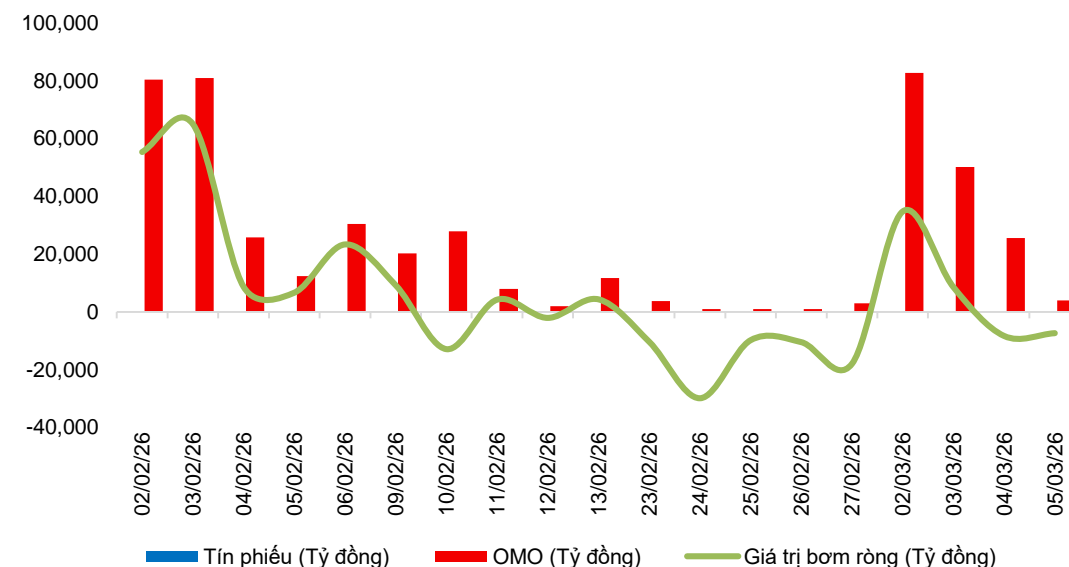
- Trong tuần 2/3 – 6/3, NHNN quay trở lại bơm ròng 4.2 nghìn tỷ đồng, sau khi hút ròng mạnh 78.4 nghìn tỷ đồng trong tuần trước đó. Cụ thể, khối lượng đáo hạn trên kênh cho vay cầm cố giấy tờ có giá tăng cao, đạt 166.1 nghìn tỷ đồng. Để hỗ trợ thanh khoản hệ thống, NHNN đã bơm ra gần 170.3 nghìn tỷ đồng qua kênh OMO với kỳ hạn 7 – 63 ngày và lãi suất 4.5%. Đáng chú ý, riêng trong phiên 2/3, khối lượng trúng thầu đạt mức cao kỷ lục 82.6 nghìn tỷ đồng. Qua đó, đưa lượng OMO lưu hành trong hệ thống lên 408.9 nghìn tỷ đồng.
- Tuần qua, lãi suất liên ngân hàng biến động mạnh ở các kỳ hạn ngắn. Cụ thể, lãi suất qua đêm tăng vọt 6 điểm phần trăm so với cuối tuần trước lên mức 10.6% vào phiên đầu tuần, trước khi giảm dần về mức 4.8% vào ngày cuối tuần khi áp lực thanh khoản được cải thiện. Diễn biến tương tự cũng ghi nhận ở các kỳ hạn 1 tuần và 1 tháng khi lãi suất tăng mạnh lên lần lượt gần 9.8% và 8.7% vào đầu tuần, sau đó giảm dần về quanh 5.4% - 6.9% vào cuối tuần. Trong khi đó, kỳ hạn 6 tháng vẫn duy trì trên mức 7% từ T12/25, hiện ở mức 7.8%.

Lãi suất liên ngân hàng



Nguồn: Bloomberg, MBS Research

Thị trường mở

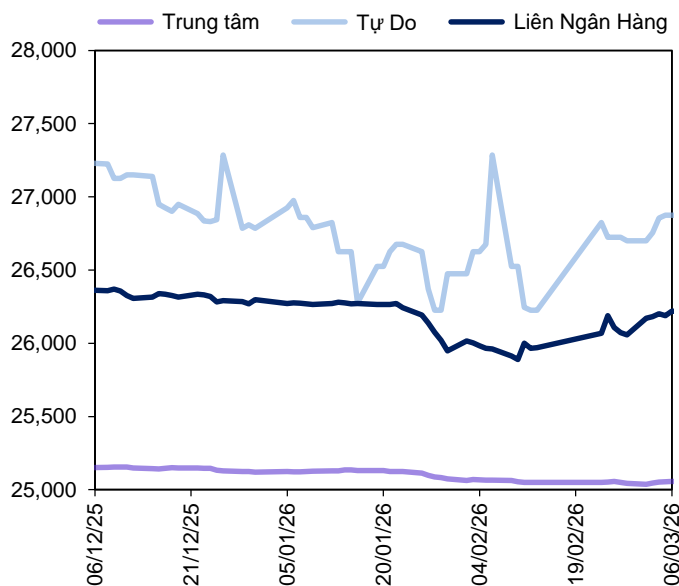


Nguồn: NHNN, MBS Research

Thị trường ngoại hối và trái phiếu

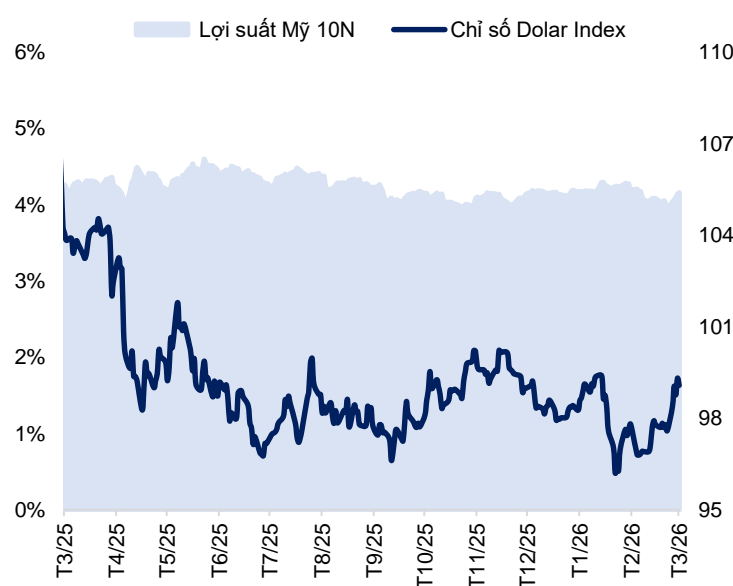
Chỉ số DXY giảm xuống mức 98.99 vào thứ Sáu sau khi báo cáo việc làm của Mỹ gây thất vọng. Cụ thể, số lượng việc làm phi nông nghiệp của Mỹ bất ngờ giảm 92,000 trong tháng Hai, mức sụt giảm theo tháng lớn nhất kể từ tháng 10/2025, đồng thời tỷ lệ thất nghiệp tăng lên 4.4% từ mức 4.3% của tháng Một. Tuy vậy, tính chung cả tuần, đồng USD vẫn tăng khoảng 1.4%, được hỗ trợ bởi nhu cầu trú ẩn an toàn trong bối cảnh căng thẳng địa chính trị gia tăng tại Trung Đông và giá dầu leo thang gây bất ổn cho thị trường tài chính toàn cầu. Trong nước, tỷ giá USD/VND liên NH tăng 161 đồng so với cuối tuần trước, lên mức 26,219 VND/USD (-0.2% so với đầu năm). Tỷ giá trung tâm đảo chiều tăng 13 đồng sau nhiều tuần giảm liên tiếp, lên mức 25,057 VND/USD (-0.3% so với đầu năm). Tương tự, tỷ giá trên thị trường tự do cũng tăng 175 đồng, lên mức 26,875 VND/USD (-0.2% so với đầu năm).

Tỷ giá USD/VND



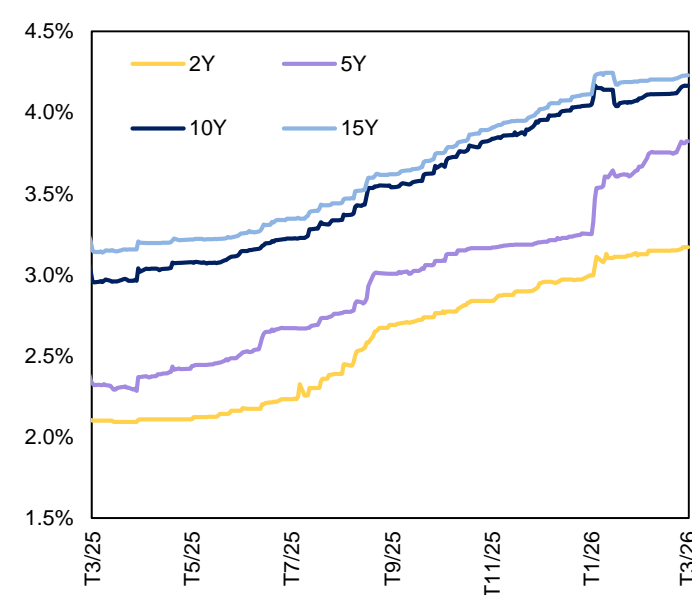
Nguồn: SBV, Bloomberg, MBS Research

Chỉ số Dolar index và lợi suất TPCP Mỹ 10N



Nguồn: Bloomberg, MBS Research

Lợi suất TPCP



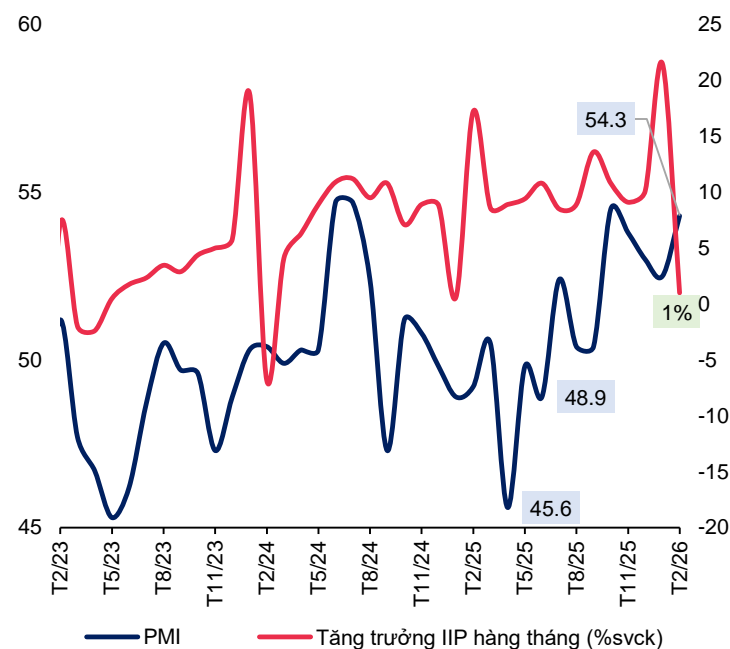
Nguồn: Bloomberg, MBS Research

THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN TRONG NƯỚC

Kinh tế vĩ mô trong nước

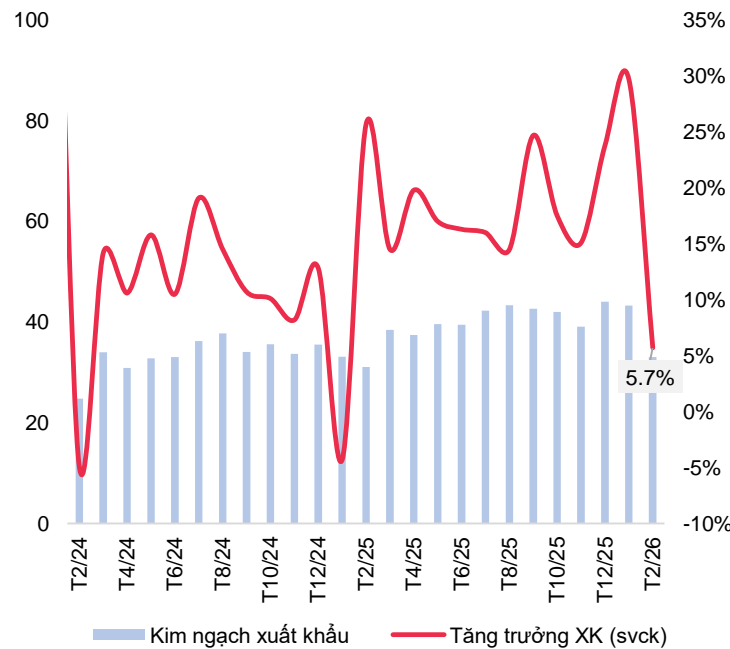
- Trong T2/26, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa sơ bộ đạt 33.06 tỷ USD (+5.7% svck), trong khi kim ngạch nhập khẩu ước đạt 34.1 tỷ USD (+4.4% svck). Cán cân thương mại hàng hóa nhập siêu tháng thứ ba liên tiếp, trị giá 1.04 tỷ USD. Lũy kế 2T26, cán cân thương mại hàng hóa nhập siêu 2.98 tỷ USD. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) T2/26 ước tính giảm 18.4% so với tháng trước và tăng 1% svck do T2/26 có kỳ nghỉ Tết Nguyên đán nên số ngày làm việc ít hơn so với tháng trước và so với cùng kỳ. Chỉ số PMI tăng lên mức cao nhất trong 4 tháng khi đạt 54.3 điểm trong T2 trong bối cảnh số lượng đơn đặt hàng mới tăng tháng thứ 6 liên tiếp, và tốc độ tăng là nhanh nhất kể từ T10/25.
- Tốc độ tăng trưởng của tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 8.5% svck trong T2, và lũy kế 2T26 tăng 7.9% svck (nếu loại trừ yếu tố giá tăng 4.5% svck).

Chỉ số PMI sản xuất và IIP của Việt Nam (% svck)



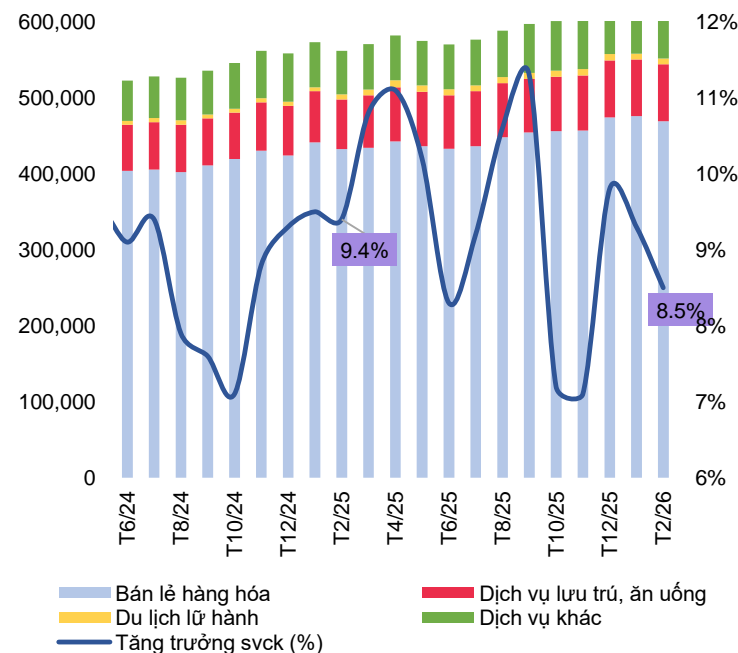
Nguồn: Cục thống kê, MBS Research

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa qua các tháng (Tỷ USD)



Nguồn: Cục thống kê, MBS Research

Doanh thu bán lẻ hàng hóa, dịch vụ tiêu dùng so với cùng kỳ năm trước (Tỷ USD)



Nguồn: Cục thống kê, MBS Research

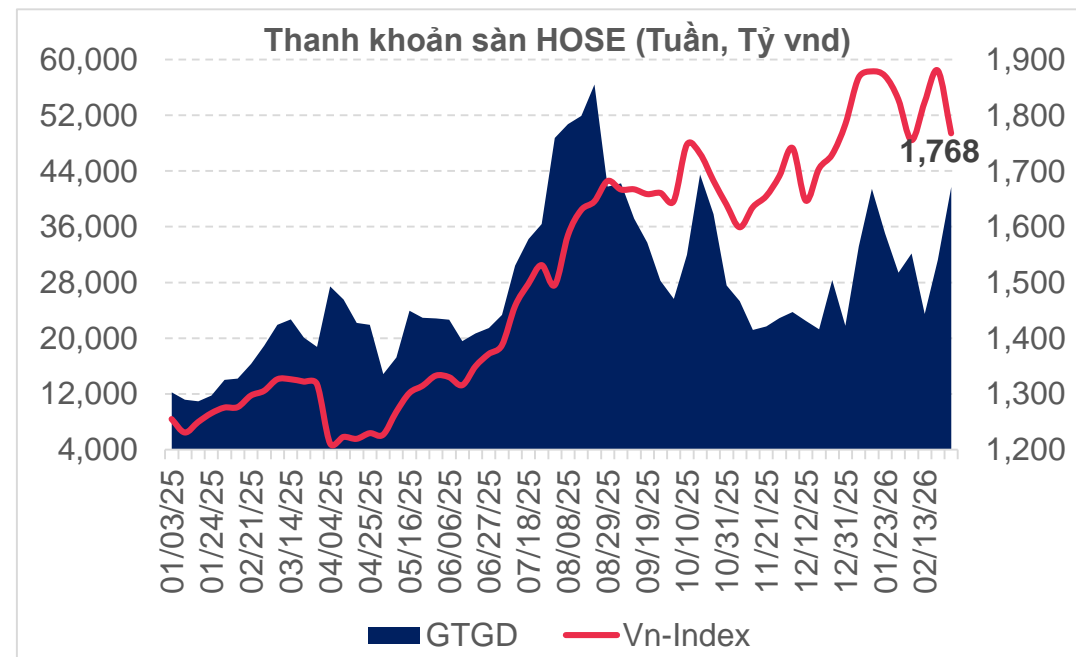
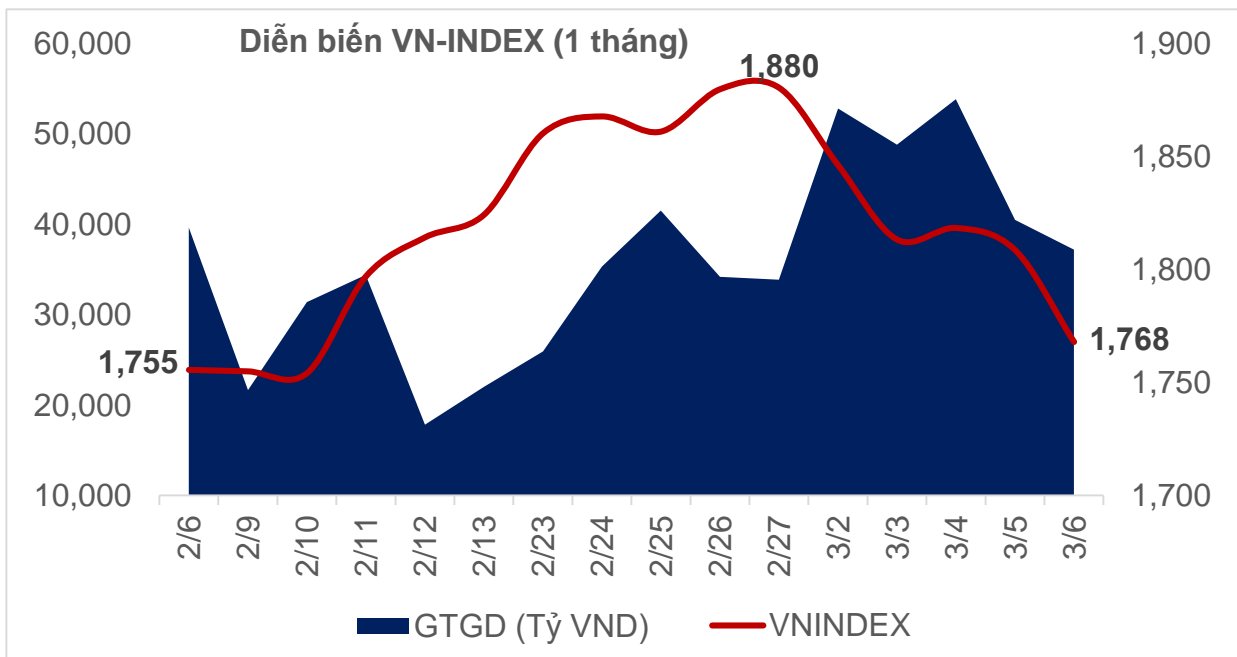
THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN TRONG NƯỚC

Chỉ số Vn-Index vừa có tuần giảm mạnh nhất kể từ cú sốc thuế quan hồi tháng 4/2025, xóa sạch mức tăng 2 tuần trước đó

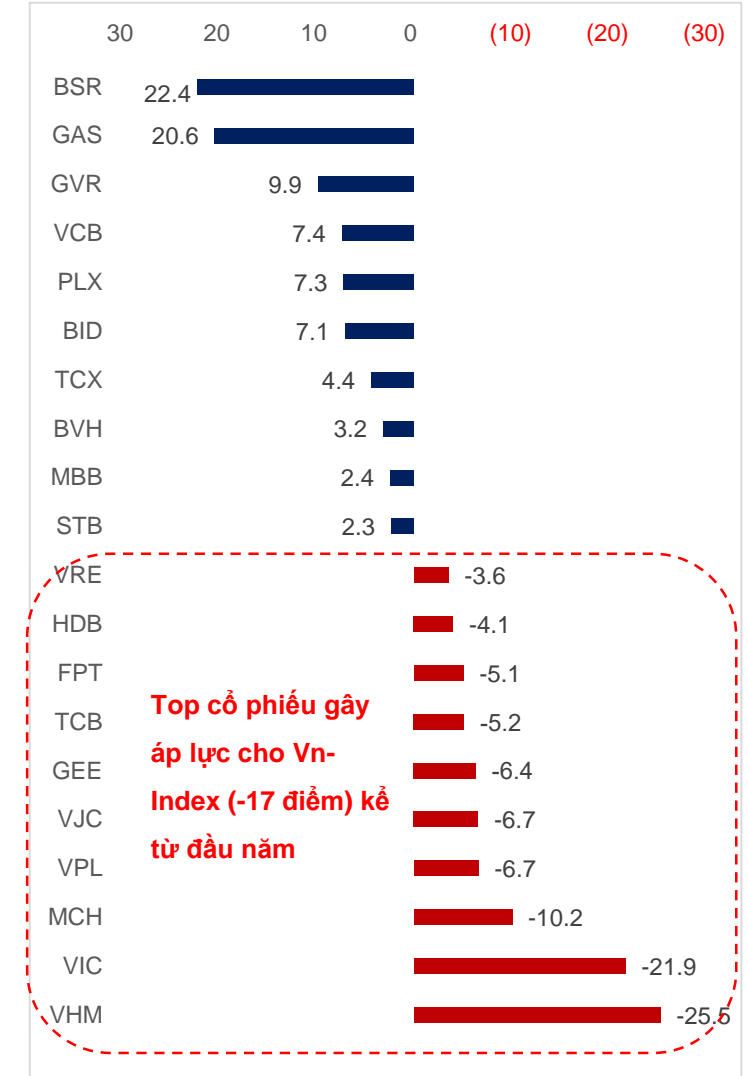
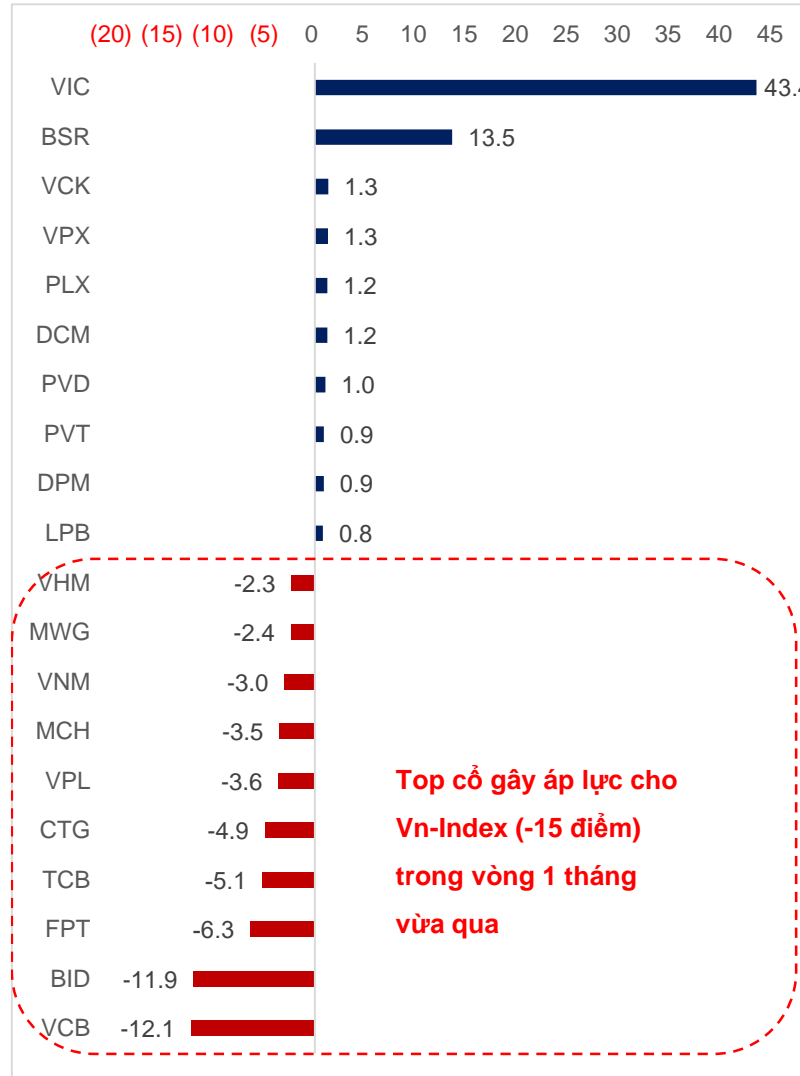
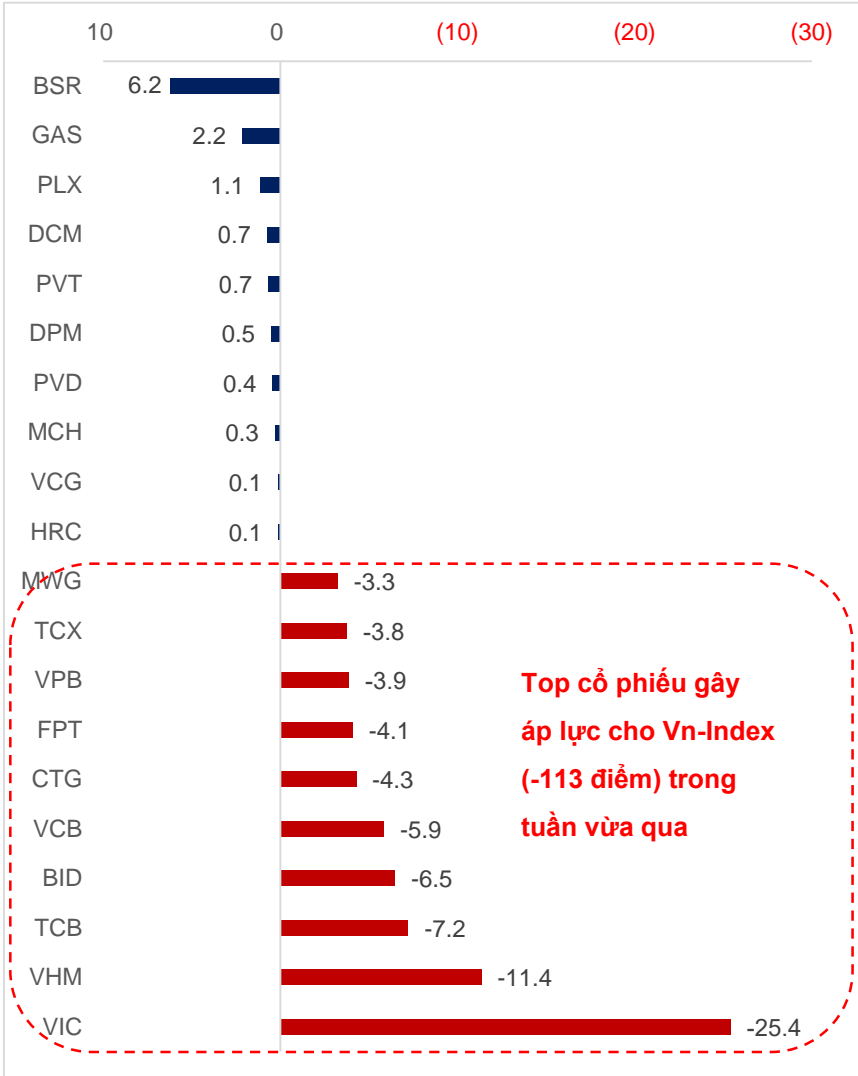
Chỉ số Vn-Index vừa có tuần giảm mạnh nhất kể từ cú sốc thuế quan hồi tháng 4/2025, xóa sạch mức tăng 2 tuần trước đó. Chốt tuần, Vn-Index dừng ở 1.767,84 điểm, giảm -112,5 điểm (-5,98%) dưới sức ép của một số cổ phiếu lớn như: VIC (-25,4 điểm), VHM (-11,4 điểm), TCB (-7,4 điểm), BID (-6,5 điểm), Cả tuần, chỉ số VN30 giảm -7,6% trong khi Midcap và Smallcap cũng giảm lần lượt -4,3% và -3,3%.

Độ rộng thị trường ghi nhận mức giảm trên diện rộng, ngoại trừ một số nhóm cổ phiếu được hưởng lợi từ chiến sự Trung Đông như: Dầu khí (+9,7%), Hóa chất (+5,4%), ... trong khi nhóm cổ phiếu giảm mạnh gồm: Viettel (-15,8%), Công nghệ (-11,8%), Bán lẻ (-10,2%), v.v...

Thanh khoản toàn thị trường tuần đầu tháng 3 đạt 46.607 tỷ đồng, tăng +36,5% so với tuần trước, trong đó thanh khoản khớp lệnh cũng vọt +38,7%, lên 43.324 tỷ đồng. Theo thống kê, thanh khoản toàn thị trường tháng 2 đạt 31.824 tỷ đồng, giảm -17,6% với tháng 1/2026 nhưng tăng +78% so với tháng 2/2025. Kể từ đầu năm, thanh khoản toàn thị trường đạt 39.000 tỷ đồng, tăng +35% so với mức bình quân năm 2025.



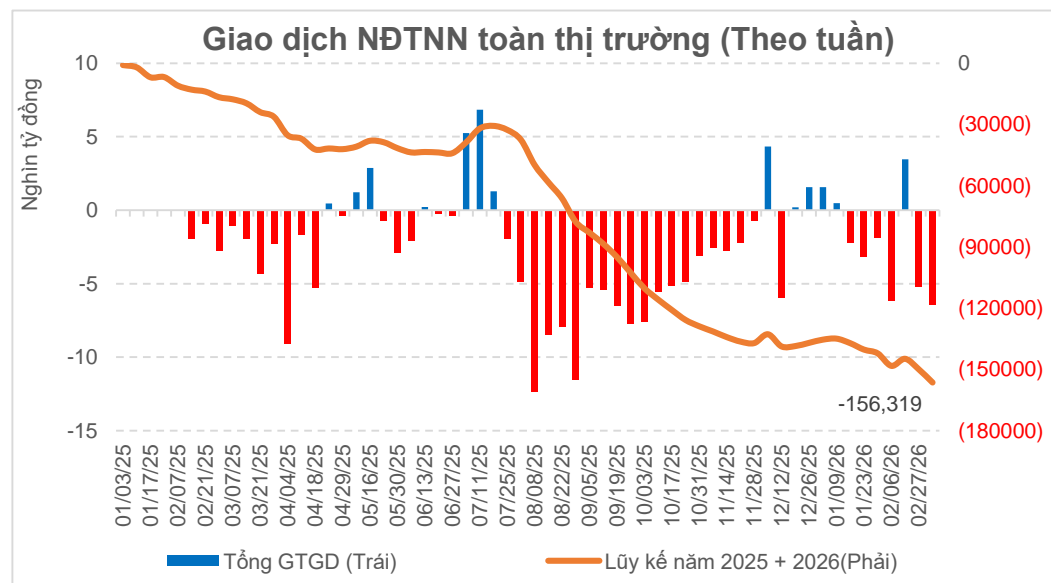
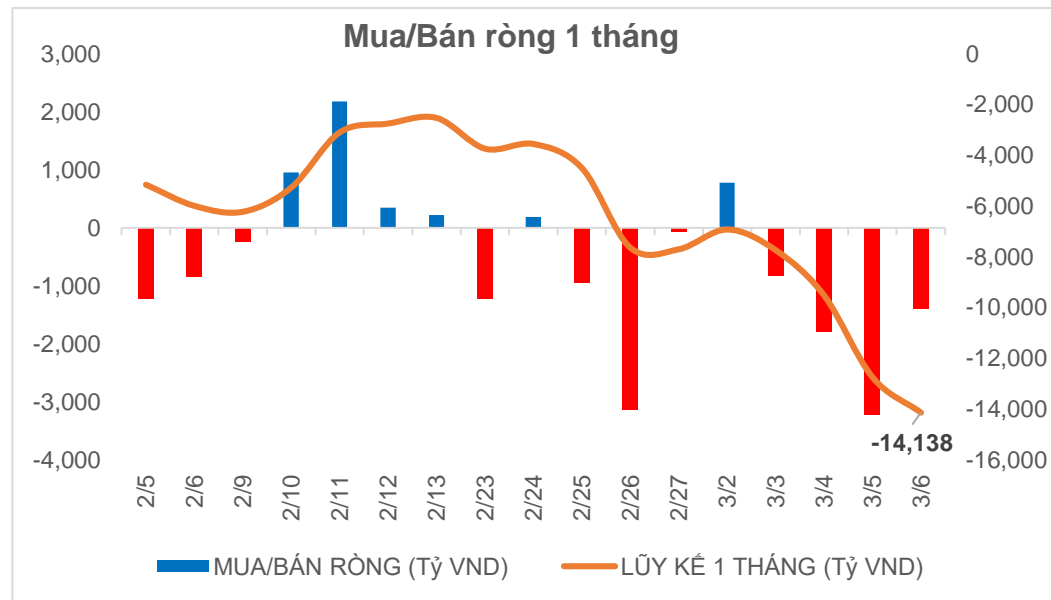
Top cổ phiếu ảnh hưởng đến chỉ số VN-Index



THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN TRONG NƯỚC



Khối ngoại bán ròng -6.440 tỷ đồng, nâng tổng giá trị bán ròng kể từ đầu năm lên mức -20.990 tỷ đồng (~804 triệu USD)



Dòng vốn đầu tư quốc tế ở khu vực Châu Á (Triệu USD)

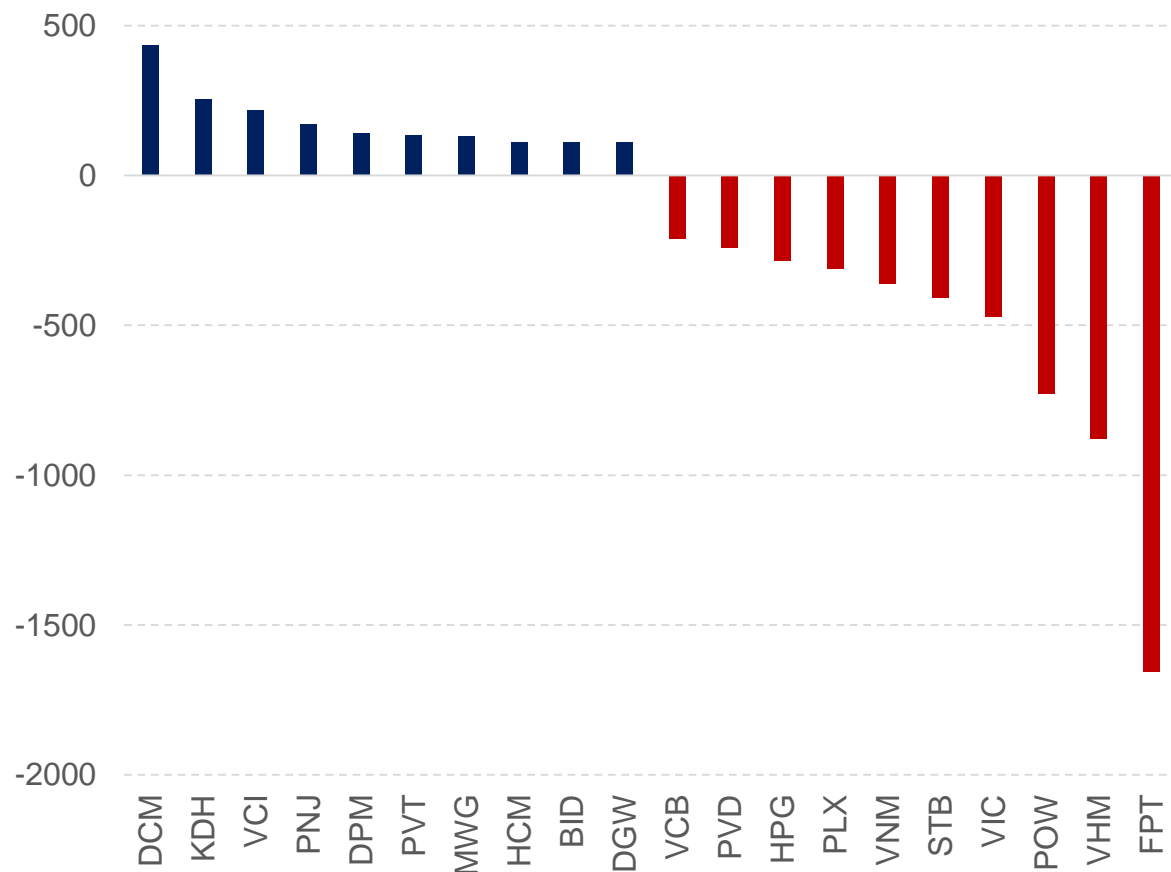
Country	Date	Daily	WTD	MTD	QTD	YTD	12M
Asia (11)							
China	31-Dec-25			31,524	24,292	120,517	120,517
India	25-Feb-26	120	922	2,557	-704	-704	-7,298
Indonesia	26-Feb-26	20	334	63	-526	-526	-559
Japan	20-Feb-26		2,592	15,374	34,230	34,230	87,844
Malaysia	26-Feb-26	-22	-12	71	330	330	-3,804
Philippines	26-Feb-26	16	72	129	370	354	-332
S. Korea	27-Feb-26	-4,913	-7,750	-13,747	-8,391	-13,304	-15,357
Sri Lanka	26-Feb-26	0.6	-2.1	-29	-51	-51	-149
Taiwan	26-Feb-26	-306	4,837	7,999	9,808	9,808	6,177
Thailand	26-Feb-26	43	14	1,712	1,852	1,852	-993
Vietnam	26-Feb-26	-118	-191	-312	-523	-523	-4,719

Nguồn: Bloomberg, MBS Research

THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN TRONG NƯỚC

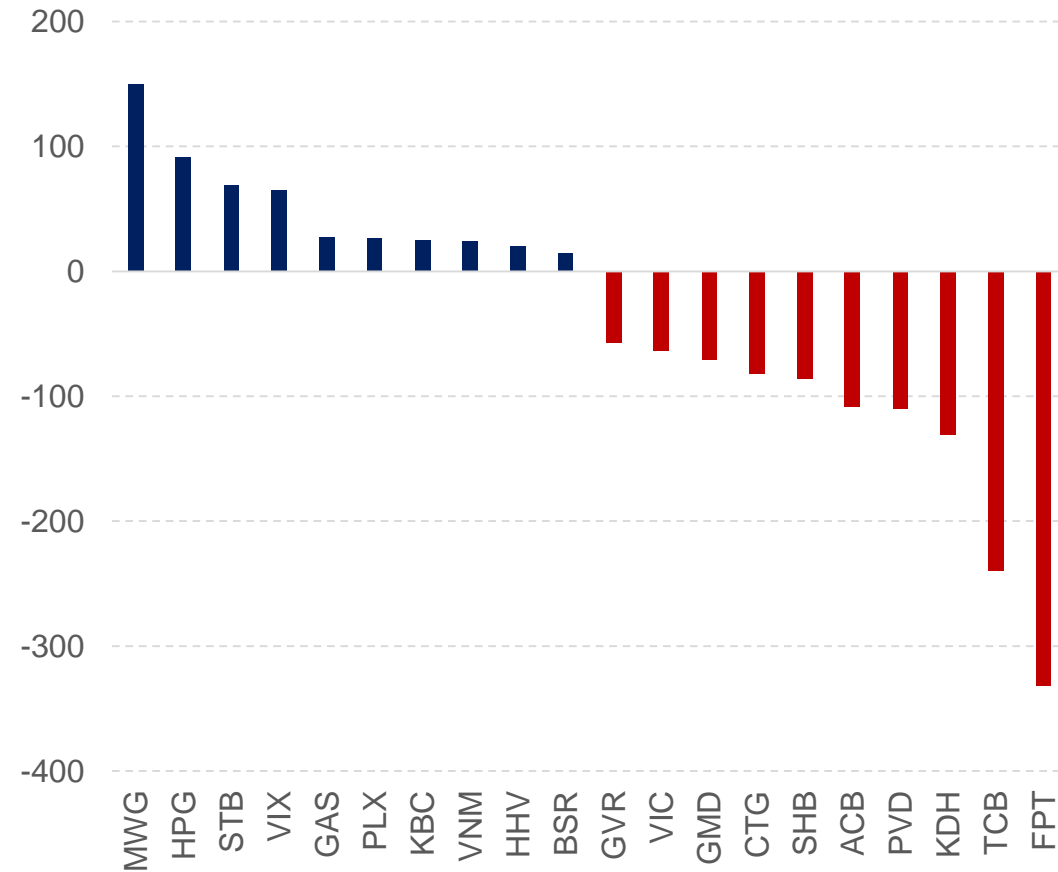
Top cổ phiếu được khối ngoại và tự doanh Mua/Bán ròng trên sàn HOSE (Tỷ VND)

Top cổ phiếu được khối ngoại Mua/Bán ròng trên sàn HOSE tuần vừa qua (Tỷ VND)



Nguồn: FinX, MBS Research

Top cổ phiếu được tự doanh ròng trên sàn HOSE tuần vừa qua (Tỷ VND)



Nguồn: FinX, MBS Research

Diễn biến mua/bán ròng và hiệu suất ở các quỹ ETF

	Fund Assets (M USD)	NAV Currency	NAV	MTD Return	YTD Return	1 Yr Return	1W Flow (M USD)	1M Flow (M USD)	3M Flow (M USD)	YTD Flow (M USD)	1Y Flow (M USD)
Fubon FTSE Vietnam ETF	440.4	TWD	18.7	-0.6%	4.3%	57.5%	-7.38	-7.60	-46.44	-34.03	-370.74
KIM KINDEX Vietnam VN30 ETF Synth	215.3	KRW	30,976.8	-3.5%	1.3%	39.9%	0.00	0.00	-58.19	-2.23	-12.19
Premia Vietnam ETF	6.3	HKD	94.1	-5.1%	-1.1%	65.8%	0.00	0.00	0.00	0.00	-9.13
CSOP FTSE Vietnam 30 ETF	5.5	VND	32,880.1	-3.7%	5.2%	67.6%	0.00	0.00	0.39	0.39	0.74
DCVFMVN Mid Cap ETF	13.5	VND	13,866.2	-3.0%	-5.5%	12.4%	0.00	0.05	0.37	0.37	-2.18
KIM Growth VN30 ETF	95.4	VND	13,091.1	-5.4%	-3.7%	44.9%	0.00	0.00	0.00	0.00	-5.11
KIM Growth VNFINSELECT ETF	10.7	VND	17,325.8	-6.0%	-2.2%	24.4%	0.00	0.00	-0.33	0.00	-4.89
KIM Growth VN DIAMOND ETF	2.9	VND	14,078.7	-5.3%	0.1%	16.1%	0.00	0.00	0.00	0.00	-1.61
MAFN VN30 ETF	31.2	VND	23,639.8	-5.4%	-4.3%	44.5%	0.00	-1.89	-2.83	-2.38	-11.83
MAFM VNDIAMOND ETF	12.4	VND	16,251.6	-5.0%	0.1%	17.2%	-2.48	0.97	-0.27	0.97	-2.57
SSIAM VN30 ETF	8.6	VND	24,311.3	-4.1%	-4.0%	44.1%	0.00	0.29	0.28	0.09	-0.48
SSIAM VNX50 ETF	5.7	VND	28,574.5	-4.0%	2.2%	41.4%	0.00	0.00	0.21	-0.11	-1.02
SSIAM VNFIN LEAD ETF	21.6	VND	30,311.0	-5.0%	-0.6%	31.1%	0.12	0.58	2.05	0.93	-0.22
DCVFMVN Diamond ETF	527.9	VND	38,662.2	-4.9%	1.4%	17.5%	1.65	7.75	12.85	7.65	-14.39
Global X MSCI Vietnam ETF	32.8	USD	24.5	-4.9%	-3.1%	56.8%	0.00	0.00	6.41	5.02	14.41
CGS Fullgoal Vietnam 30 Sector Cap ETF	11.6	USD	1.3	-7.0%	-5.0%	49.2%	-0.28	-0.01	0.41	0.41	-13.19
VanEck Vietnam ETF	614.5	USD	18.5	-4.1%	-4.1%	53.2%	-14.79	-18.49	33.20	21.23	11.59
Xtrackers Vietnam Swap UCITS ETF	371.4	EUR	34.2	-4.9%	-4.8%	41.6%	0.00	2.15	10.58	11.58	-21.46
KraneShares Dragon Capital Vietnam Growth Index ETF	13.8	USD	25.1	-3.6%	1.5%--		1.27	5.10	11.21	6.36	13.71
DCVFMVN30 ETF Fund	231.1	VND	34,537.9	-5.0%	-4.2%	45.2%	-0.98	-0.70	-13.15	-13.32	-96.22
	2,672.8						-22.88	-11.81	-43.25	2.92	-526.76

Dòng tiền ròng theo nhóm cổ phiếu (% tăng/giảm vs tuần trước)

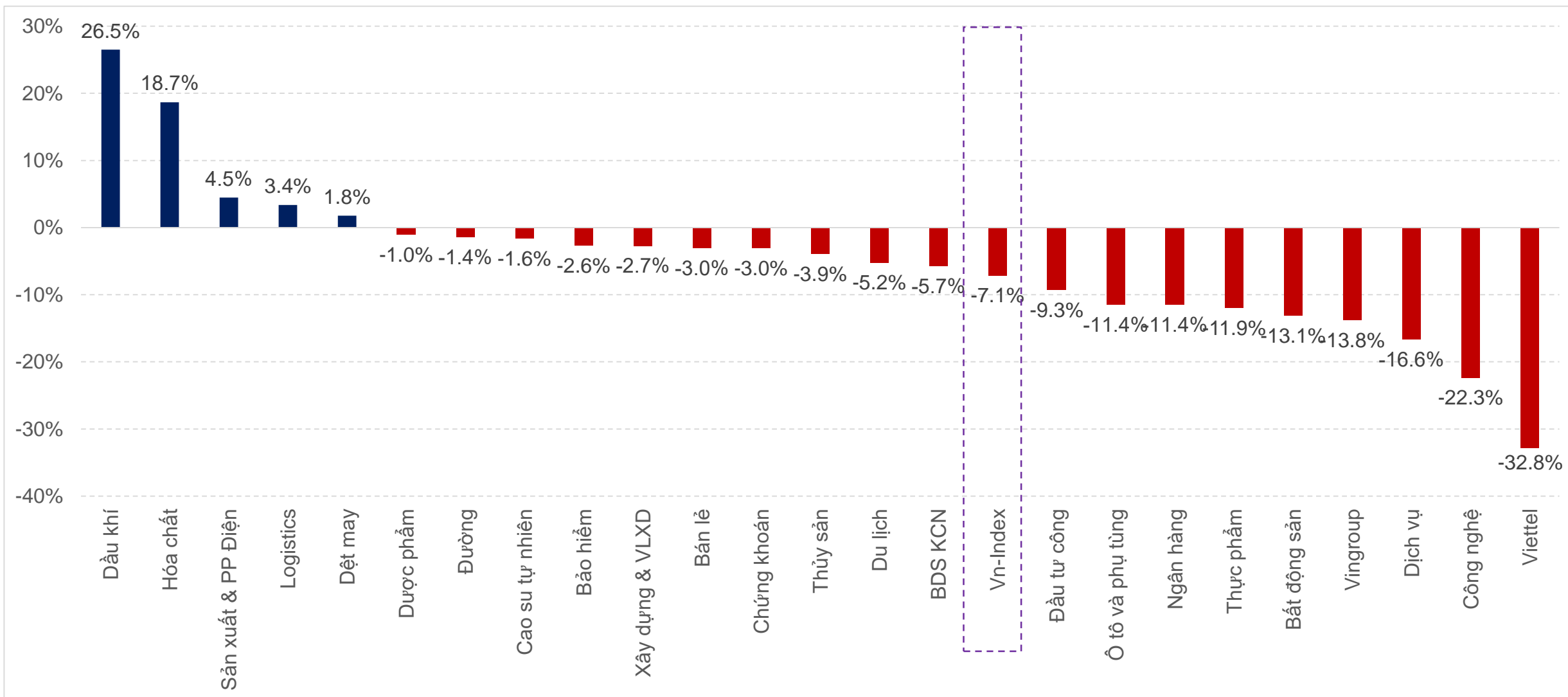
	03/06/2026	02/27/2026	02/13/2026	02/06/2026	01/30/2026
Dầu khí	95.1%	47.0%	-40.3%	-8.0%	21.0%
Ngân hàng	24.5%	-1.4%	-15.0%	12.9%	-21.2%
Chứng khoán	93.3%	83.6%	-39.7%	-0.7%	-35.2%
Bất động sản	37.2%	13.2%	-13.3%	-13.6%	-17.2%
Dệt may	76.2%	51.8%	-57.3%	155.8%	-10.4%
Bán lẻ	59.2%	5.9%	-45.0%	15.0%	78.2%
Vingroup	32.3%	-11.6%	-34.3%	17.6%	20.0%
Xây dựng & VLXD	-14.0%	212.4%	-62.4%	101.8%	-12.6%
Thực phẩm	31.9%	84.4%	-57.4%	-8.0%	-1.7%
Thủy sản	44.2%	27.9%	-63.6%	80.4%	10.3%
Logistics	65.7%	44.3%	-8.6%	77.2%	-50.8%
Dược phẩm	-14.2%	28.3%	-22.8%	-27.5%	2.9%
Sản xuất & PP Điện	144.1%	128.4%	-58.4%	46.9%	-7.8%
Đầu tư công	59.7%	79.8%	-57.8%	-33.7%	53.6%
Hóa chất	60.2%	148.9%	-38.1%	12.8%	-34.3%
Cao su tự nhiên	122.5%	185.5%	-67.0%	27.3%	-1.4%
Bảo hiểm	0.1%	26.8%	-58.8%	72.7%	-35.4%
Ô tô và phụ tùng	26.0%	9.8%	-30.2%	4.8%	-53.0%
Dịch vụ	3.6%	44.5%	-33.5%	-31.1%	14.4%
BDS KCN	44.7%	42.8%	-59.2%	44.0%	-18.1%
Viettel	12.5%	18.4%	-55.3%	6.2%	-25.1%
Du lịch	20.9%	51.1%	-16.3%	-29.9%	-46.5%
Công nghệ	-32.6%	218.1%	-35.8%	-2.7%	-1.9%
Đường	-0.5%	14.6%	-15.7%	8.9%	8.1%

Cơ cấu thanh khoản theo nhóm cổ phiếu (Theo tuần)

	03/06/2026	02/27/2026	02/13/2026	02/06/2026	01/30/2026
Dầu khí	13.4%	9.7%	9.6%	10.2%	12.2%
Ngân hàng	17.8%	20.1%	29.7%	22.1%	21.6%
Chứng khoán	17.3%	12.6%	10.0%	10.5%	11.7%
Bất động sản	5.4%	5.6%	7.2%	5.2%	6.7%
Dệt may	0.8%	0.7%	0.6%	1.0%	0.4%
Bán lẻ	5.2%	4.6%	6.3%	7.3%	7.0%
Vingroup	5.1%	5.5%	9.0%	8.7%	8.1%
Xây dựng & VLXD	5.8%	9.5%	4.4%	7.5%	4.1%
Thực phẩm	4.2%	4.5%	3.6%	5.3%	6.4%
Thủy sản	0.6%	0.6%	0.6%	1.1%	0.7%
Logistics	3.6%	3.1%	3.1%	2.1%	1.3%
Dược phẩm	0.1%	0.1%	0.2%	0.1%	0.2%
Sản xuất & PP Điện	4.2%	2.4%	1.6%	2.4%	1.8%
Đầu tư công	1.3%	1.1%	0.9%	1.4%	2.3%
Hóa chất	5.2%	4.5%	2.7%	2.7%	2.7%
Cao su tự nhiên	0.4%	0.3%	0.1%	0.3%	0.2%
Bảo hiểm	0.3%	0.4%	0.4%	0.7%	0.4%
Ô tô và phụ tùng	0.2%	0.2%	0.2%	0.2%	0.2%
Dịch vụ	1.1%	1.5%	1.5%	1.5%	2.3%
BDS KCN	2.4%	2.3%	2.4%	3.7%	2.8%
Viettel	0.8%	0.9%	1.2%	1.6%	1.7%
Du lịch	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
Công nghệ	4.7%	9.7%	4.4%	4.4%	5.0%
Đường	0.1%	0.1%	0.1%	0.1%	0.1%

THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN TRONG NƯỚC

Hiệu suất các nhóm cổ phiếu so với vùng đỉnh 1.900 điểm (theo giá đóng cửa)



Nguồn: MBS Research

THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN TRONG NƯỚC



Nhóm cổ phiếu có tỷ lệ sở hữu nhà nước từ 35% trở lên, thanh khoản bình quân 80 nghìn cổ phiếu/phiên kể từ đầu năm

STT	MCK	Giá đóng cửa (06/03)	Thanh khoản bình quân (20 phiên)	So với đỉnh 1 năm (52 tuần)	1 Tuần (%)	1 Tháng (%)	Kể từ đầu năm (%)	Tỷ lệ sở hữu nhà nước
1	PGV	26.1	94,945	-8.4	-0.8	6.3	34.2	99.3%
2	VGI	92.1	1,481,605	-35.1	-16.3	-23.9	30.1	99.2%
3	GVR	37.8	7,481,440	-18.8	-5.6	-5.6	44.1	99.0%
4	GAS	112.1	3,701,470	-14.8	3.9	0.1	54.8	96.8%
5	BCM	58.6	1,428,100	-28.8	-12.9	-13.5	-3.5	95.8%
6	ACV	51.2	2,091,860	-28.9	-3.9	-5.5	4.7	95.4%
7	TVN	9.3	1,284,130	-14.7	2.2	2.2	25.7	95.4%
8	PHP	36.3	337,895	-21.8	-6.0	-1.6	16.4	93.9%
9	BSR	37.1	22,975,590	-3.6	18.8	51.8	130.1	92.6%
10	VEA	34.1	759,675	-21.1	-3.4	-5.3	-0.3	92.1%
11	HVN	24.4	1,608,080	-36.7	-11.8	-7.9	-2.2	88.5%
12	OIL	22.5	10,936,640	-12.1	17.2	33.1	108.3	86.4%
13	QTP	12.7	555,190	-9.3	0.0	-0.8	9.7	80.5%
14	POW	14.6	25,171,344	-13.7	0.3	2.5	14.6	80.4%
15	HT1	17.1	835,825	-18.6	0.3	10.0	3.6	79.9%
16	BID	43.6	9,088,615	-23.1	-9.1	-15.4	12.0	79.7%
17	BTP	8.4	80,485	-30.5	0.4	2.7	-6.6	79.6%
18	PLC	30.0	1,351,880	-25.0	-9.6	-9.9	24.0	79.6%
19	PSD	17.0	208,870	-14.1	-5.6	-4.0	8.3	79.1%
20	PLX	62.0	8,186,815	-11.9	7.3	8.0	75.6	76.9%

STT	MCK	Giá đóng cửa (06/03)	Thanh khoản bình quân (20 phiên)	So với đỉnh 1 năm (52 tuần)	1 Tuần (%)	1 Tháng (%)	Kể từ đầu năm (%)	Tỷ lệ sở hữu nhà nước
21	CTS	30.5	811,705	-34.9	-3.9	-1.9	-8.0	75.9%
22	DCM	49.5	6,115,965	-2.4	15.3	28.2	51.4	75.6%
23	AGR	15.8	997,465	-24.3	-5.7	-2.5	-2.2	75.6%
24	VCB	61.6	10,949,910	-21.8	-5.1	-9.9	7.1	74.9%
25	SGP	26.5	204,190	-32.9	-4.0	-2.9	3.1	74.8%
26	BCC	7.5	112,375	-24.2	-3.9	-3.9	-1.3	74.5%
27	LAS	19.2	1,079,980	-13.7	7.9	9.7	22.3	73.2%
28	BVH	76.6	1,043,695	-12.4	-5.6	-3.7	34.9	69.8%
29	MIG	17.7	445,335	-17.3	-4.1	-10.0	-0.6	68.0%
30	PHR	61.2	975,920	-12.5	-3.0	-3.0	4.6	67.7%
31	DRI	14.1	1,876,880	-16.1	3.7	12.8	8.5	66.6%
32	VNP	18.0	32,650	-28.3	-5.3	3.5	-15.1	66.6%
33	CTR	84.5	670,565	-29.1	-11.3	-10.9	-0.9	65.9%
34	CSV	29.9	1,221,475	-32.2	-5.5	-2.0	9.5	65.7%
35	BFC	69.9	438,180	-10.3	-5.0	32.4	63.7	65.0%
36	DVN	21.8	80,160	-25.7	-2.2	-2.2	2.4	65.0%
37	PVP	18.2	1,184,345	-9.0	14.1	19.7	30.0	65.0%
38	CTG	35.7	14,742,565	-18.1	-6.8	-7.6	-0.3	64.9%
39	DDV	31.5	2,495,150	-14.9	-0.6	9.0	21.6	64.5%
40	NT2	27.7	1,645,635	-6.1	-0.4	3.4	13.6	64.0%

THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN TRONG NƯỚC



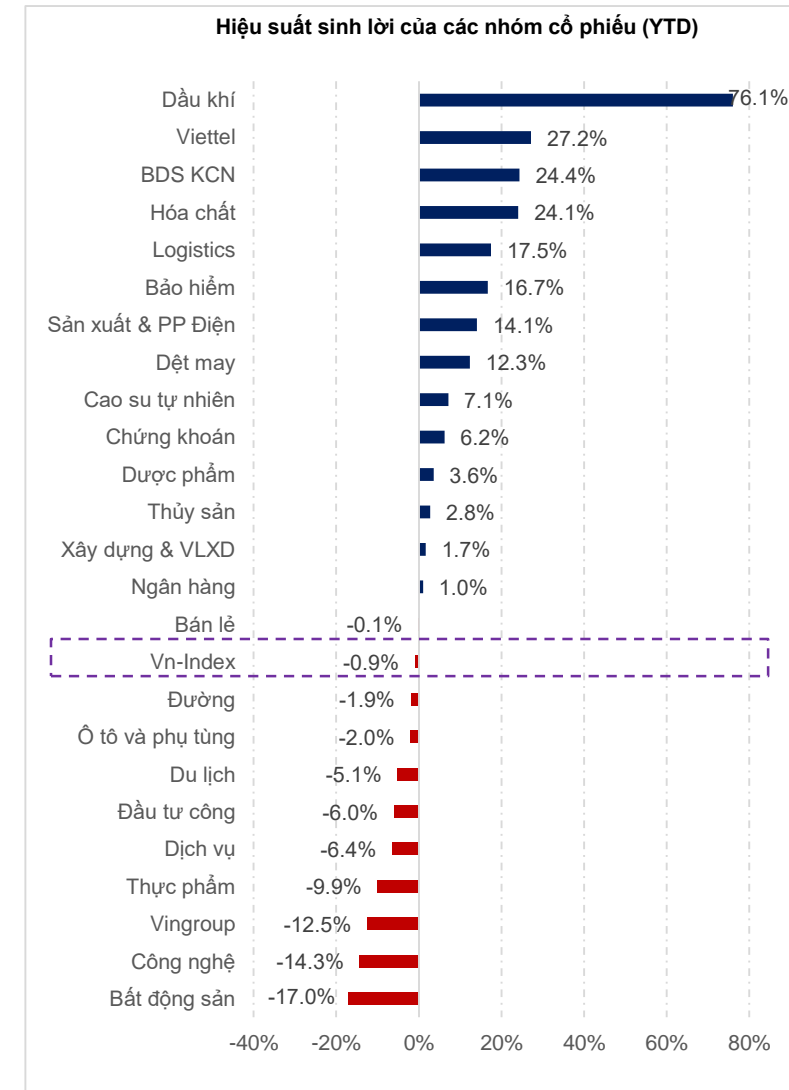
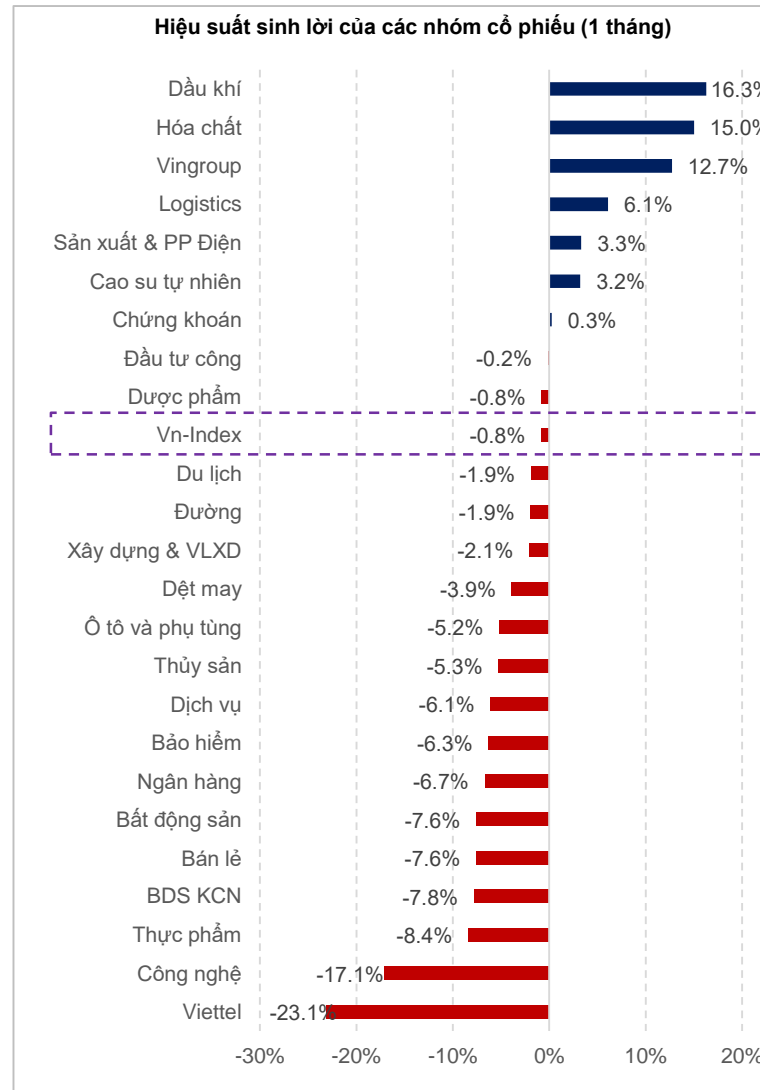
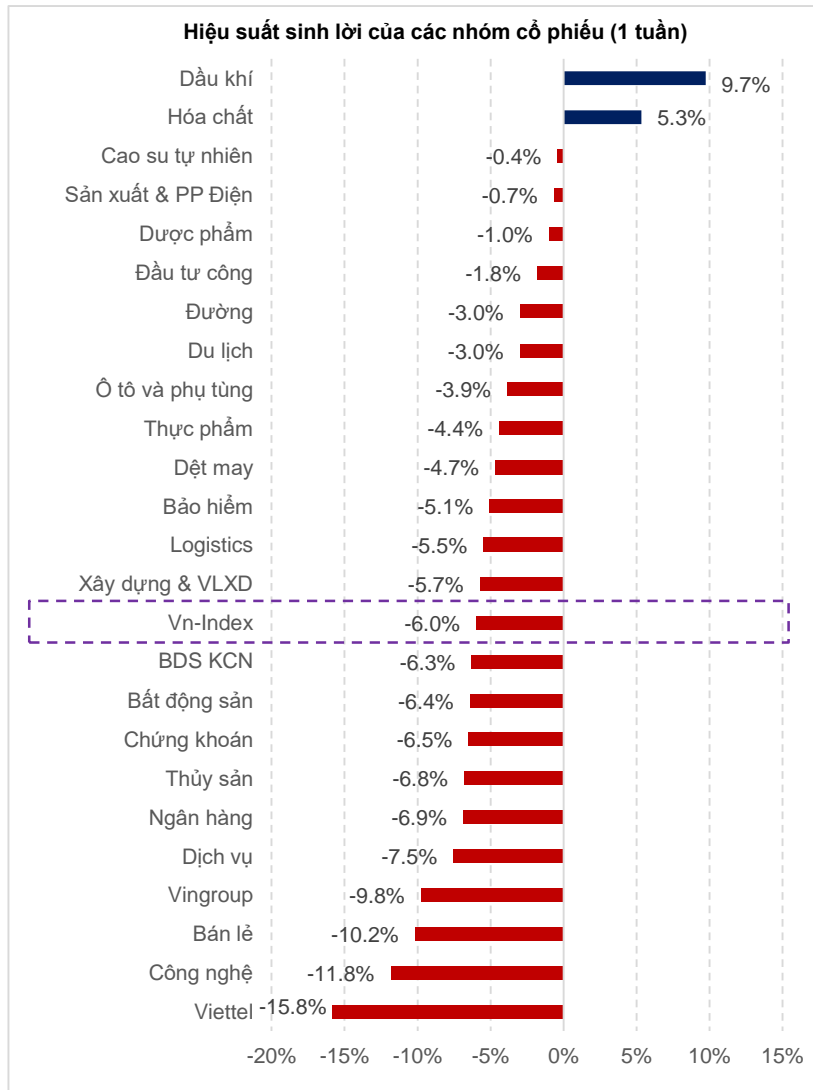
Nhóm cổ phiếu có tỷ lệ sở hữu nhà nước từ 35% trở lên, thanh khoản bình quân 100 nghìn cổ phiếu/phiên kể từ đầu năm

STT	MCK	Giá đóng cửa (06/03)	Thanh khoản bình quân (20 phiên)	So với đỉnh 1 năm (52 tuần)	1 Tuần (%)	1 Tháng (%)	Kể từ đầu năm (%)	Tỷ lệ sở hữu nhà nước
41	VTP	97.6	642,185	-38.3	-9.0	-11.3	-1.2	61.9%
42	TRC	75.9	95,955	-12.5	-3.3	-1.4	-1.4	60.8%
43	BVS	30.1	289,525	-31.5	-3.8	0.0	3.4	60.0%
44	DPM	31.2	11,506,930	-4.2	12.9	24.6	40.0	59.9%
45	DPR	42.9	1,177,510	-15.2	0.4	3.8	12.8	59.6%
46	TTN	15.6	131,685	-30.4	-6.6	-7.7	-8.2	55.2%
47	VGT	14.0	3,464,315	-15.7	-4.1	-2.8	18.2	54.0%
48	PVB	36.6	579,520	-15.5	-2.7	2.0	2.2	53.5%
49	BSI	37.8	451,745	-35.2	-2.8	-2.1	0.5	52.9%
50	VTO	12.6	815,870	-23.9	2.9	4.1	10.5	52.0%
51	KCB	13.7	139,545	-56.0	-6.2	3.0	30.5	51.9%
52	PAC	23.7	451,260	-35.1	3.3	1.1	5.8	51.9%
53	PVS	51.0	11,460,660	-9.6	7.6	11.8	48.7	51.4%
54	TV2	37.2	1,118,230	-15.8	-7.6	-0.8	8.0	51.4%
55	PVG	8.0	303,765	-16.7	11.1	15.9	29.0	51.3%
56	PPC	10.2	364,945	-18.6	1.0	0.5	3.5	51.3%
57	CSM	12.4	395,745	-28.2	-5.0	-4.3	-7.5	51.0%
58	BIC	23.5	182,130	-28.4	-2.9	-12.2	3.1	51.0%
59	PVT	30.7	10,132,610	-2.2	27.7	41.2	66.9	51.0%
60	VOS	16.1	3,954,160	-14.4	4.2	10.7	30.0	51.0%

STT	MCK	Giá đóng cửa (06/03)	Thanh khoản bình quân (20 phiên)	So với đỉnh 1 năm (52 tuần)	1 Tuần (%)	1 Tháng (%)	Kể từ đầu năm (%)	Tỷ lệ sở hữu nhà nước
61	VIP	12.9	495,900	-16.2	2.4	4.9	5.7	51.0%
62	BMI	17.6	565,225	-19.5	-3.6	-11.6	1.7	51.0%
63	DRC	15.5	512,925	-29.8	0.7	0.0	4.7	51.0%
64	PVD	42.3	11,180,760	-7.0	9.6	26.1	49.2	50.7%
65	FOX	74.5	551,550	-32.2	-7.0	-20.1	17.3	50.5%
66	IJC	10.2	2,714,285	-30.4	-4.7	-4.2	-5.1	50.4%
67	FOX	74.5	551,550	-32.2	-7.0	-20.1	17.3	50.2%
68	IJC	10.2	2,714,285	-30.4	-4.7	-4.2	-5.1	49.8%
69	LHG	28.8	132,440	-19.3	-2.7	-2.7	-0.2	49.0%
70	TDC	11.3	256,555	-23.7	-1.7	-2.6	-4.2	48.7%
71	SZC	30.4	1,898,440	-33.7	-11.9	-17.6	4.3	47.7%
72	MBB	26.7	34,430,344	-9.5	-6.3	-1.3	5.5	46.8%
73	VLF	0.6	101,760	-89.1	-14.3	-33.3	-25.0	44.3%
74	VGC	46.0	2,084,030	-30.0	-10.2	-19.2	9.9	40.0%
75	NTP	62.2	275,010	-23.0	-2.2	-1.4	-3.4	38.6%
76	VNM	62.4	7,981,785	-17.4	-8.5	-9.7	2.0	37.1%
77	PVC	19.6	5,163,400	-14.8	15.3	28.1	73.5	36.1%
78	SAB	45.6	1,238,800	-20.1	-5.8	-9.0	-3.0	36.0%
79	PVI	83.0	87,730	-32.9	-4.6	-10.6	-10.8	36.0%

THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN TRONG NƯỚC

Hiệu suất các nhóm cổ phiếu (1 tuần, 1 tháng và từ đầu năm)



THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN TRONG NƯỚC



Hiệu suất của Top 30 cổ phiếu có thanh khoản bình quân 50 phiên lớn nhất thị trường

STT	MCK	Giá đóng cửa (06/03)	1 Tuần (%)	1 Tháng (%)	Kể từ đầu năm (%)	Thanh khoản bình quân (Tỷ VND)
	VNINDEX	1767.84	-6.0	-0.8	-0.9	
1	HPG	27.25	-5.4	-1.1	3.2	1,264
2	FPT	81.60	-12.2	-17.6	-14.8	1,151
3	SSI	31.50	-2.8	1.6	4.1	1,048
4	SHB	15.40	-3.5	-1.6	-5.8	1,046
5	VIC	156.50	-9.0	20.3	-7.7	976
6	VHM	95.00	-12.0	-2.7	-23.4	952
7	STB	63.80	-2.6	2.4	10.0	862
8	MBB	26.70	-6.3	-1.3	5.5	854
9	VIX	17.65	-7.1	-5.8	-7.1	835
10	VCB	61.60	-5.1	-9.9	7.1	764
11	MWG	82.70	-11.2	-8.3	-6.5	714
12	CTG	35.65	-6.8	-7.6	-0.3	640
13	VPB	26.65	-7.9	-2.7	-7.0	622
14	HDB	25.90	-7.3	-6.0	-12.8	565
15	MSN	73.30	-7.2	-7.7	-4.8	560

STT	MCK	Giá đóng cửa (06/03)	1 Tuần (%)	1 Tháng (%)	Kể từ đầu năm (%)	Thanh khoản bình quân (Tỷ VND)
16	BSR	37.05	18.8	51.8	130.1	552
17	VNM	62.40	-8.5	-9.7	2.0	526
18	BID	43.55	-9.1	-15.4	12.0	483
19	TCB	31.45	-13.2	-9.8	-9.9	473
20	PLX	62.00	7.3	8.0	75.6	456
21	PVS	51.00	7.6	11.8	48.7	450
22	VCI	38.00	-1.3	5.3	9.2	436
23	GEX	35.60	-10.0	-2.5	-18.4	404
24	DGC	73.10	-1.0	8.0	6.7	401
25	GAS	112.10	3.9	0.1	54.8	393
26	HCM	23.35	-3.7	0.9	6.0	354
27	ACB	23.30	-5.1	-0.6	-2.9	338
28	PVD	42.30	9.6	26.1	49.2	333
29	VRE	26.25	-9.6	-8.9	-22.0	325
30	SHS	18.40	-2.7	-2.1	-10.7	316

THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN TRONG NƯỚC

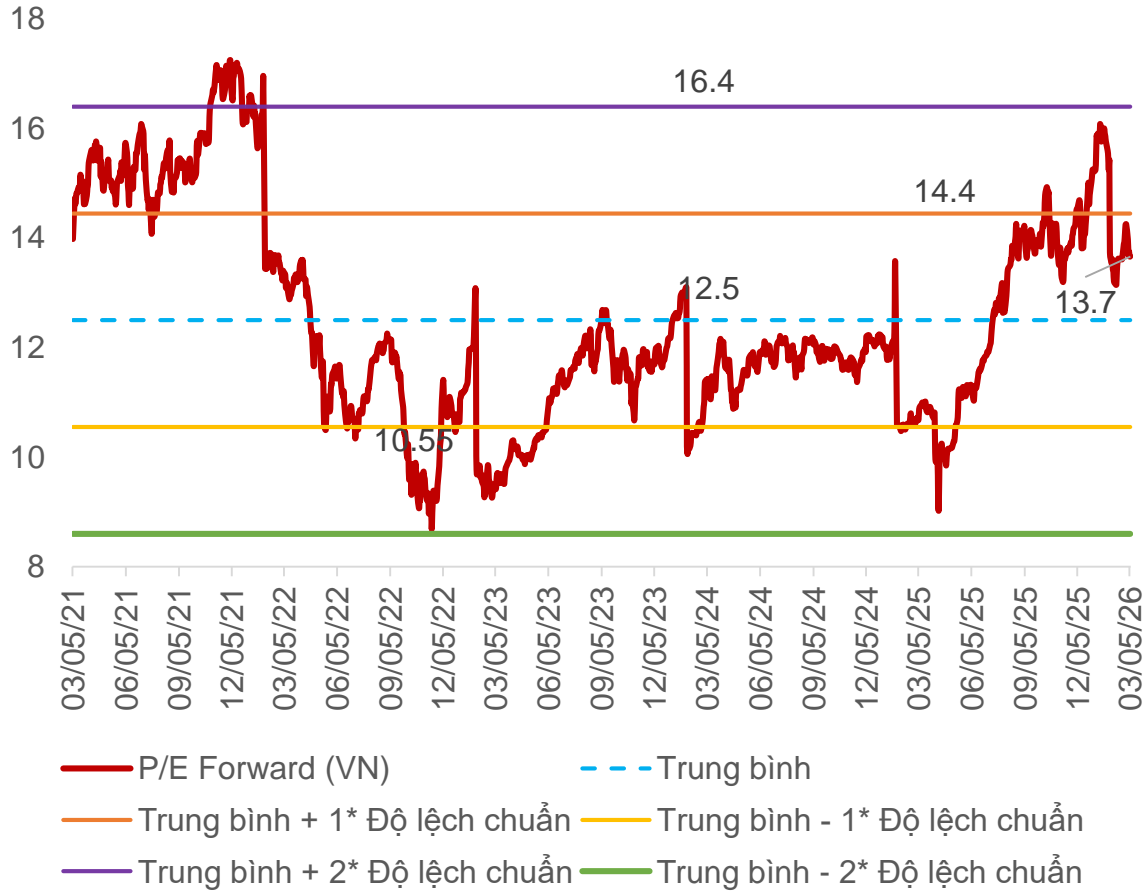


Trong ngắn hạn, với áp lực từ các biến cố trong và ngoài nước đang bủa vây, vùng hỗ trợ cho thị trường ở khu vực 1.700 – 1.750 điểm, nơi có mặt của đường MA100 ngày

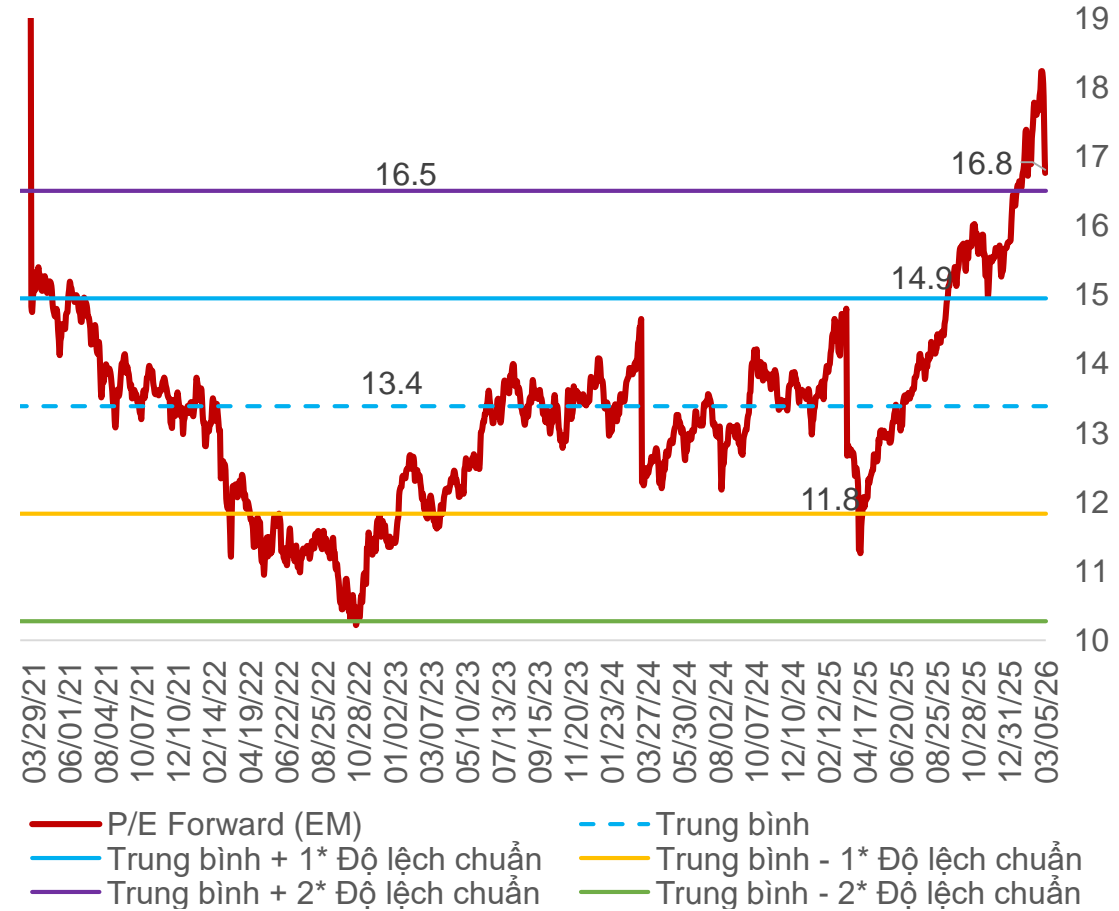


Định giá thị trường: Hệ số P/E dự phóng của thị trường Việt Nam và thị trường mới nổi trong vòng 5 năm qua (ttm, lần)

Hệ số P/E dự phóng (lần) trong vòng 5 năm qua của TTCKVN



Hệ số P/E dự phóng (lần) trong vòng 5 năm qua của thị trường mới nổi (Emerging)



Nguồn: Bloomberg, MBS Research

Nguồn: Bloomberg, MBS Research

THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN TRONG NƯỚC



Nhận định thị trường: Theo yếu tố mùa vụ, tháng 3 đang là tháng có xác suất tăng cao, trong đó 5 năm gần nhất thị trường đều tăng điểm trong chuỗi tăng 9/10 năm trở lại đây, năm giảm duy nhất (2020, giảm gần -25%) là dịch covid.

	Jan	Feb	Mar	Apr	May	Jun	Jul	Aug	Sep	Oct	Nov	Dec
10 Yr Avg	1.90	2.01	-.80	-.64	2.62	.57	1.74	3.89	-.63	-2.06	3.15	1.65
2026	2.50	2.80	-5.98									
2025	-.14	3.19	.11	-6.16	8.67	3.26	9.19	11.96	-1.22	-1.33	3.13	5.53
2024	3.04	7.59	2.50	-5.81	4.32	-1.30	.50	2.59	.32	-1.82	-1.11	1.31
2023	10.34	-7.78	3.90	-1.46	2.48	4.19	9.17	.09	-5.71	-10.91	6.41	3.27
2022	-1.29	.76	.14	-8.40	-5.42	-7.36	.73	6.15	-11.59	-9.20	1.99	-3.94
2021	-4.28	10.59	1.97	4.02	7.15	6.06	-6.99	1.64	.80	7.62	2.37	1.34
2020	-2.54	-5.81	-24.90	16.09	12.40	-4.55	-3.24	10.43	2.67	2.24	8.39	10.05
2019	2.03	6.02	1.58	-.11	-2.02	-1.04	4.39	-.77	1.27	.23	-2.81	-1.01
2018	12.81	1.01	4.72	-10.58	-7.52	-1.08	-.46	3.47	2.79	-10.06	1.29	-3.67
2017	4.87	1.94	1.62	-.63	2.80	5.24	.91	-.10	2.77	4.08	13.45	3.61
2016	-5.83	2.59	.33	6.62	3.35	2.23	3.16	3.43	1.65	-1.45	-1.59	-.03

Nguồn: Bloomberg, MBS Research

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MB (MBS)

Được thành lập từ tháng 5 năm 2000 bởi Ngân hàng TMCP Quân đội (MB) với tên gọi tiền thân là Công ty CP chứng khoán Thăng Long, Công ty CP Chứng khoán MB (MBS) là một trong 6 công ty chứng khoán đầu tiên tại Việt Nam. Sau nhiều năm phát triển, MBS đã trở thành một trong những công ty chứng khoán hàng đầu Việt Nam, liên tục đứng trong Top 10 thị phần tại cả hai Sở Giao dịch (Hồ Chí Minh và Hà Nội).

Địa chỉ:

Tòa nhà MB, 21 Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội

Tel: + 8424 7304 5688 - Fax: +8424 3726 2601

Website: www.mbs.com.vn

KHỐI NGHIÊN CỨU CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN MB

Giám đốc Khối Nghiên cứu

Trần Thị Khánh Hiền

Vĩ mô – Chiến lược thị trường

Nghiêm Phú Cường

Ngô Quốc Hưng

Đinh Hà Anh

Trưởng phòng

Nguyễn Tiến Dũng

Ngân hàng – Dịch vụ tài chính

Đinh Công Luyến

Phạm Thị Thanh Hương

Bất động sản – VLXD

Nguyễn Minh Đức

Lê Hải Thành

Phạm Thị Thanh Huyền

Công nghiệp – Năng lượng

Nguyễn Hà Đức Tùng

Mai Duy Anh

Bán lẻ - Tiêu dùng

Nguyễn Quỳnh Ly

Logistics - Vật liệu cơ bản

Võ Đức Anh